BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Nhật

4

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA

THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN NGOẠI NGỮ 1

(theo Quyết định số 3657/ QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 11 năm 2022

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

hoclieu.vn

Truy cập hoclieu.vn để tải bản ghi âm

NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HÀ – TRẦN KIỀU HUẾ – ĐÀO THỊ NGA MY – HOÀNG THU TRANG

Tiếng Nhật 4

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÁC KÍ HIỆU SỬ DỤNG TRONG SÁCH

Nghe	Xem kĩ	Đọc/Nói/ Nhắc lại	Viết/Chọn	Chỉ	Hội thoại	Hỏi/ Tìm hiểu

Rất tốt	Tốt	Cần cố gắng

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Sách được biên soạn với sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản
(The Japan Foundation), Quỹ Kamenori (The Kamenori Foundation)
và sự hợp tác của Viện nghiên cứu phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục (CLEF)

Các chuyên gia thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cộng tác biên soạn sách:
Kurihara Yukinori, Sato Osamu, Katagiri Junji, Takeda Motoko, Igarashi Yuka, Kuwano Takashi.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Nhật 4 là cuốn sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 4, tiếp nối cuốn Tiếng Nhật 3. Bộ sách được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật trong Thông tư số 19/2021/TT-BGD ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. **Tiếng Nhật 4** giúp học sinh bước đầu làm quen với tiếng Nhật, có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung.

Tiếng Nhật 4 gồm 18 đơn vị bài học, được chia thành 2 tập: Tập một và Tập hai. **Tiếng Nhật 4 – Tập một** gồm 9 bài học, từ Bài 1 đến Bài 9; **Tiếng Nhật 4 – Tập hai** gồm 9 bài học, từ Bài 10 đến Bài 18, trong đó Bài 18 là bài tổng ôn tập, tổng kết các nội dung chính đã học trong cả năm học. Nội dung của các bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 4 như chào hỏi, xin lỗi, tự giới thiệu về bản thân... Thông qua các chủ đề này, học sinh được học cách viết, cách đọc các chữ Katakana trong tiếng Nhật.

Ngoài 18 bài học chính nêu trên, **Tiếng Nhật 4** còn có 6 bài ôn tập. Nội dung các bài ôn tập nhằm giúp học sinh nhớ lại và củng cố kiến thức đã học trong một số bài học, đồng thời tăng cường khả năng ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả tham khảo nhiều tài liệu về biên soạn sách giáo khoa – giáo trình của Việt Nam và Nhật Bản. Nhóm tác giả đã kế thừa, phát huy thành quả chương trình Tiếng Nhật 7 năm giai đoạn 2003 và chương trình thí điểm giai đoạn 2016 – 2018. Chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Viện nghiên cứu phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục, Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội; nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản nói chung và Trung tâm giao lưu văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam nói riêng. Chúng tôi cũng đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm môn tiếng Nhật. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

CẤU TRÚC CỦA CÁC BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG NHẬT 4

Mỗi bài học trong **Tiếng Nhật 4** gồm các phần như sau:

Mục tiêu

Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học, gồm mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ và mục tiêu về chữ viết.

はなしましょう

Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung bài học. Học sinh cùng giáo viên thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học, về cách diễn đạt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nhật các vấn đề liên quan đến chủ đề của bài học, phát hiện ra những điều giống và khác nhau trong cách diễn đạt của hai ngôn ngữ, từ đó tạo hứng thú học tập.

きいてみましょう・よんでみましょう

Giúp học sinh làm quen với cách diễn đạt mới trong bài. Ở phần này, sau khi xem tranh, ảnh liên quan đến ngữ cảnh, học sinh được nghe (hoặc đọc) đoạn hội thoại (hoặc đoạn văn, văn bản) nhiều lần, mỗi lần kèm theo một yêu cầu cần thực hiện. Thông qua các hoạt động đó, học sinh được làm quen và có sự chú ý với các cấu trúc, cách diễn đạt mới, tạo nền tảng cho các bước luyện tập tiếp theo để đạt mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ trong bài học đó.

ことばをおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và cần thiết để đạt mục tiêu của bài học về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ. Học sinh học từ mới thông qua các hoạt động như vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng để hiểu nghĩa của từ, vừa nghe vừa nhắc lại, làm các bài tập luyện liên quan...

ぶんけいをおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong bài. Ở phần này không cung cấp giải thích ngữ pháp, học sinh hiểu ý nghĩa và nắm được cách sử dụng của các cấu trúc ngữ pháp thông qua việc luyện tập theo mẫu.

いってみましょう

Giúp học sinh ghi nhớ cách diễn đạt, mẫu câu đã học ở phần **きいてみましょう・よんでみましょう**. Thông qua việc nghe các đoạn hội thoại trong các tình huống khác nhau với các nhân vật khác nhau, học sinh hiểu và nắm vững nội dung hội thoại, đồng thời nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong các tình huống khác nhau. Hoạt động cuối trong phần này là học sinh nghe và nhắc lại đoạn hội thoại mẫu để nắm vững mạch hội thoại, từ đó luyện nói theo nhóm 2 người.

やってみましょう

Giúp học sinh ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, từ vựng đã học trong bài vào tình huống giao tiếp thực tế. Trong phần này, có các dạng luyện tập như học sinh xem tranh và hình dung mình là nhân vật trong tranh để luyện nói, hình dung mình đang ở trong một tình huống nào đó để luyện nói với bạn hoặc phỏng vấn nhau để lấy thông tin...

もじをおぼえましょう

Phần này có trong **Tiếng Nhật 4 – Tập một**, từ Bài 1 đến Bài 8 và Bài 11, Bài 12 của **Tiếng Nhật 4 – Tập hai**. Học sinh được giới thiệu và học chữ Katakana. Học sinh làm quen và ghi nhớ từng chữ Katakana qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

ことばでもじをおぼえましょう

Giúp học sinh làm quen và ghi nhớ các từ có chứa các chữ Katakana được học trong bài. Thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết, học sinh vừa ghi nhớ từ, vừa ghi nhớ chữ Katakana.

あそびましょう・かんがえましょう

Giới thiệu các nét văn hoá truyền thống Nhật Bản như các tập quán, bài hát, trò chơi, thể thao... Đây cũng là phần gợi mở để các em suy nghĩ, so sánh tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Nhật Bản, trang bị cho các em kiến thức văn hoá xã hội nói chung và thái độ tiếp nhận các nền văn hoá khác nhau trong môi trường giao tiếp liên văn hoá.

ふりかえりましょう

Giúp cho học sinh tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình và ôn lại các nội dung đã học trong bài.

Ngoài các bài học với cấu trúc nêu trên, cuối tập 1 và tập 2 của **Tiếng Nhật 4** có phần giải thích nghĩa từ mới, được sắp xếp theo bài học. Học sinh có thể dùng phần này để tra nghĩa của các từ xuất hiện trong mỗi bài.

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA CÁC BÀI TRONG TIẾNG NHẬT 4

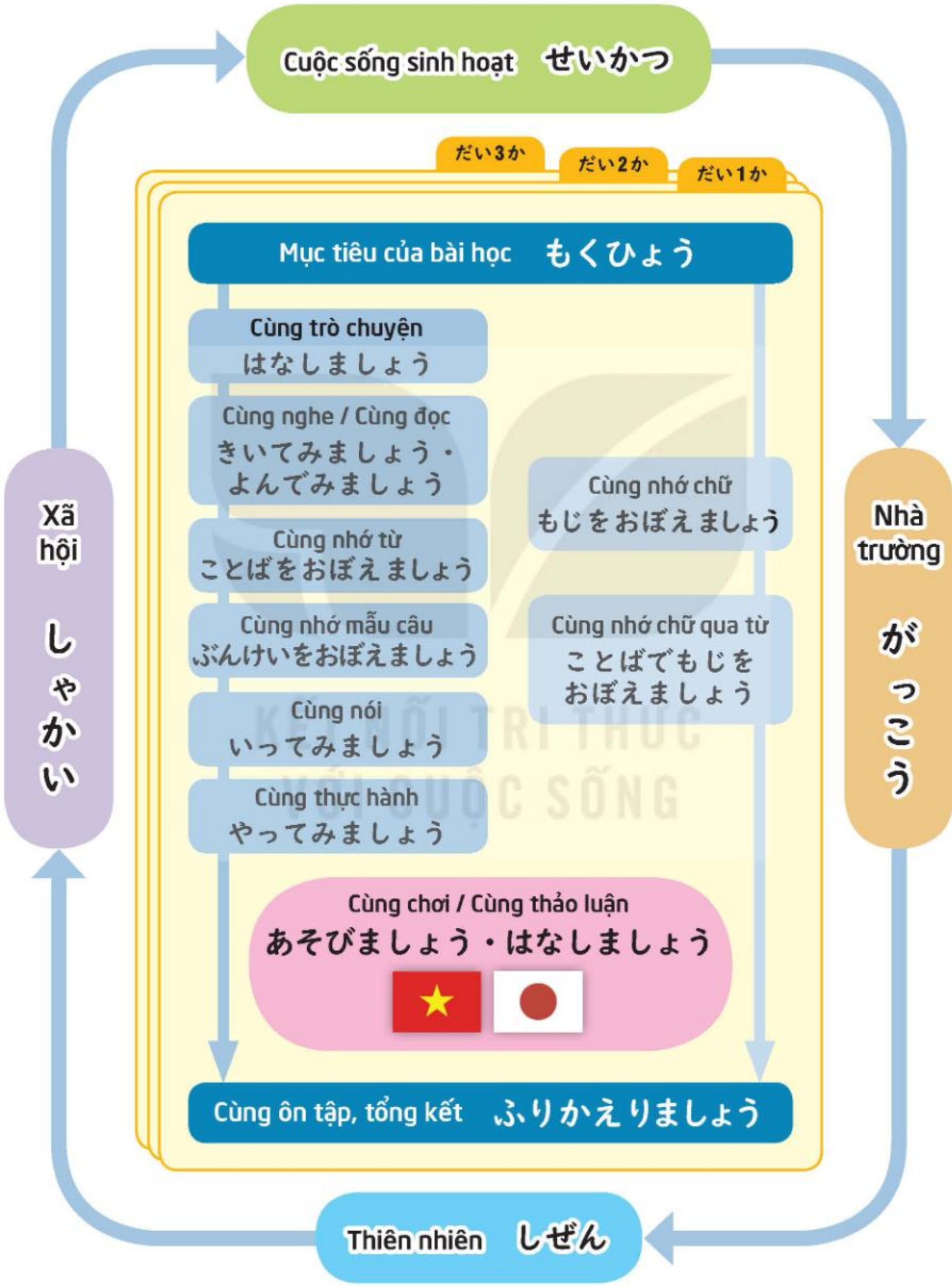

にほんの おもちゃ

Nhật Bản có rất nhiều đồ chơi truyền thống từ xa xưa. Không biết là có những đồ chơi nào mà mình biết hoặc đồ chơi giống của Việt Nam không nhỉ? Mình nên chơi gì nhỉ?

Kendama có vẻ hay nhỉ!

DANH MỤC TÊN

Bài	Tên bài	Mục tiêu
1	ベトナムじんです	• Biết cách nói mình hoặc ai đó là người nước nào. • Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */a/*.
2	これは けんだまです	• Biết cách nói khi vừa chỉ vừa hỏi hoặc vừa chỉ vừa trả lời xem một vật gì đó là cái gì. • Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */ka/*, hàng */ga/*.
3	それは えんぴつですか	• Biết cách nói khi vừa chỉ vừa hỏi hoặc vừa chỉ vừa trả lời để xác nhận về một vật gì đó. • Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */sa/*, hàng */za/*.
ふくしゅう1 / Ôn tập 1		
4	うちは どこですか	• Biết cách hỏi nhà người khác ở đâu và trả lời khi người khác hỏi nhà mình. • Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */ta/*, hàng */da/*.
5	だれの ギターですか	• Biết hỏi và trả lời đồ vật nào đó là của ai. • Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */na/*.
6	にほんの おかしです	• Biết cách hỏi và trả lời về xuất xứ của một đồ vật. • Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */ha/*, hàng */ba/* và hàng */pa/*.
ふくしゅう2 / Ôn tập 2		
7	なんようびですか	• Biết cách nói về lịch của các môn học và hoạt động trong tuần. • Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */ma/*, hàng */ya/*.
8	なんじですか	• Biết cách nói bây giờ là mấy giờ. • Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */ra/* và các chữ */wa/*, */n/*.
9	なんがつですか	• Biết cách nói về lịch tổ chức hoạt động, sự kiện trong các tháng của năm học. • Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm dài.
ふくしゅう3 / Ôn tập 3		
Từ vựng		

BÀI VÀ NỘI DUNG

Mẫu câu	Chữ viết	Góc văn hoá	Trang
わたしは ベトナムじんです。	アイウエオ	Quốc kì	13
A: それは なんですか。 B: これは けんだまです。	カキクケコ ガギグゲゴ	Môn thể thao Sumo	23
A: それは えんぴつですか。 B: はい、えんぴつです。 いいえ、えんぴつでは ありません。	サシスセソ ザジズゼゾ	Cặp sách Randoseru	35
			46
A: さくらさんの うちは どこですか。 B: わたしの うちは ランハどおり89です。	タチツテト ダ　デド	Đặc điểm địa hình của đất nước Nhật Bản	50
A: あれは だれの ギターですか。 B: あれは おとうさんの ギターです。	ナニヌネノ	Yukata	61
A: これは どこの おかしですか。 B: これは にほんの おかしです。	ハヒフヘホ バビブベボ パピプペポ	Bánh kẹo truyền thống của Nhật Bản	71
			83
A: にほんごは なんようびですか。 B: にほんごは すいようびです。	マミムメモ ヤユヨ	Môn học ở trường tiểu học	87
A: いま、なんじですか。 B: ３じです。	ラリルレロ ワ　ン	Sự khác nhau về giờ ở các nước	98
A: えんそくは なんがつですか。 B: えんそくは ３がつです。	Âm dài	Ngày hội thể thao	108
			117
			121

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

ホアスアしょうがっこう
(Học sinh lớp 4 Trường Tiểu học Hoa Sữa)

Lớp 4A

ナム
Nam

チュン
Trung

トゥアン
Tuấn

ガーせんせい
Cô Nga
(Giáo viên chủ nhiệm)

チャン
Trang

ラン
Lan

ガン
Ngân

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

やまだけ
(Gia đình cô Yamada)

さくら
Sakura

はるき
Haruki

(Cặp sinh đôi)

おかあさん
Mẹ

やまだせんせい
Cô Yamada
(Giáo viên tiếng Nhật)

おとうさん
Bố

くるまの かいしゃ
(Công ty sản xuất ô tô)

ふじいさん
Fujii san
(Người Nhật, cấp trên của bố)

たなかけ
(Gia đình Tanaka)

かおり
Kaori
(Học sinh lớp 4)

りく
Riku
(Học sinh THCS)

おとうさん
Bố

おかあさん
Mẹ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

きょうしつの ことば

Các câu nói thường dùng trong lớp học

0|1

0|2

たってください。

すわってください。

みてください。

よんでください。

いってください。

もういちど。

かいてください。

きいてください。

だい 1 か ベトナムじんです

ア　イ　ウ　エ　オ

Mục tiêu

- Biết cách nói mình hoặc ai đó là người nước nào.
- Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /a/.

はなしましょう

Em đã gặp người nước ngoài bao giờ chưa? Nếu đã từng gặp, em gặp ở đâu, họ là người nước nào và em đã tự giới thiệu về mình như thế nào khi đó?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Hôm nay là ngày hội giao lưu quốc tế ở Trường Tiểu học Hoa Sữa. Có rất nhiều người nước ngoài đến trường. Nam đang tự giới thiệu về mình với một bạn người nước ngoài. Theo em, Nam nói gì khi tự giới thiệu về mình? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 1|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem bạn đang nói chuyện cùng Nam là người nước nào. 1|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Nam và Kaori đã nói thế nào về quốc tịch của mình khi tự giới thiệu về bản thân. 1|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 1|1

はじめまして。ナム(なむ)です。**ベトナム(べとなむ)じんです。**
わたしは　にほんごが　できます。どうぞよろしく。

はじめまして。かおりです。**わたしは　にほんじんです。**
どうぞよろしく　おねがいします。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 1|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 1|2

a

にほんじん

b

ちゅうごくじん

c

かんこくじん

d

(あめりか)
アメリカじん

e

(べとなむ)
ベトナムじん

g

(いぎりす)
イギリスじん

h

(どいつ)
ドイツじん

i

(ふらんす)
フランスじん

k

(ろしあ)
ロシアじん

3 Các bạn học sinh đang tự giới thiệu về mình. Hãy nghe và chọn trong các phương án từ a đến e quốc tịch đúng với từng bạn. 1|3-7

(a)

( )

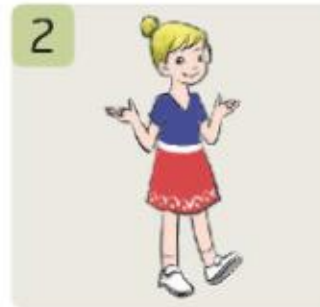

( )

( )

( )

（べとなむ）
ベトナムじん

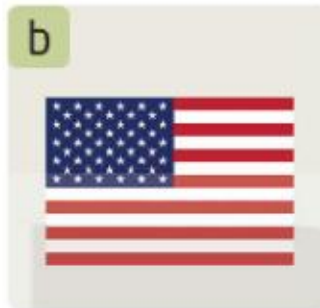

（あめりか）
アメリカじん

ちゅうごくじん

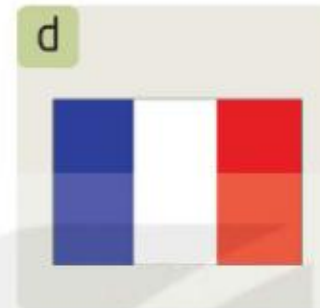

（ふらんす）
フランスじん

（ろしあ）
ロシアじん

ぶんけいをおぼえましょう

Ai đó は tên nước じんです。

Hãy nói theo mẫu.

わたし

わたしは　ベトナムじんです。

（ゆな）
ユナさん

（べん）
ベンさん

（さーしゃ）
サーシャさん

やまだせんせい

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Trang và Kaori. 1|8

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Trang và Kaori. 1|8

はじめまして。チャン（ちゃん）です。
（わたしは）ベトナムじん（べとなむ）です。

ねこ が すきです。

にほんご が できます。

どうぞよろしく（おねがいします）。

かおり です。
どうぞ よろしく（おねがいします）。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy chọn nhân vật mà em muốn đóng vai, viết tên người đó và vẽ quốc kì của nước họ vào thẻ tên theo mẫu.

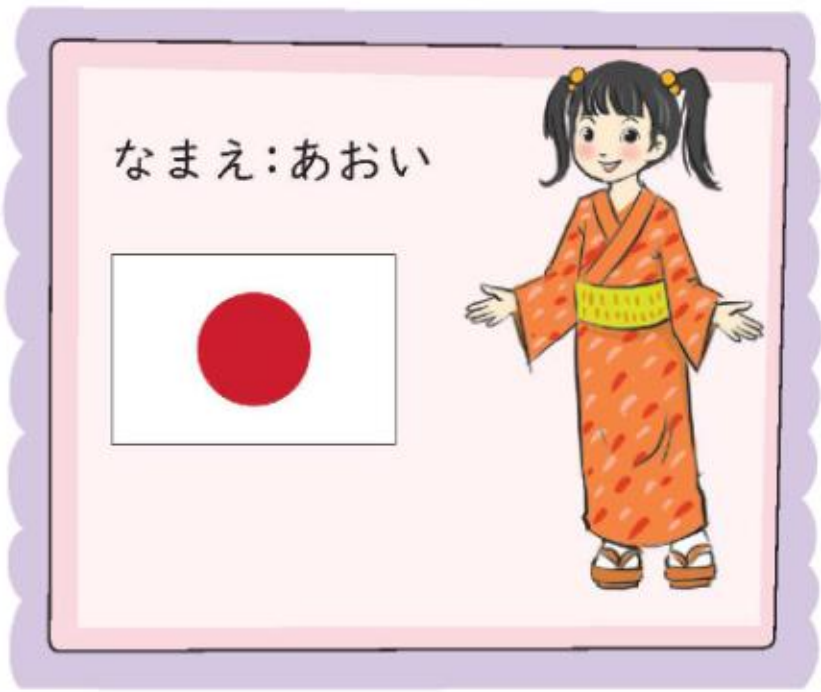

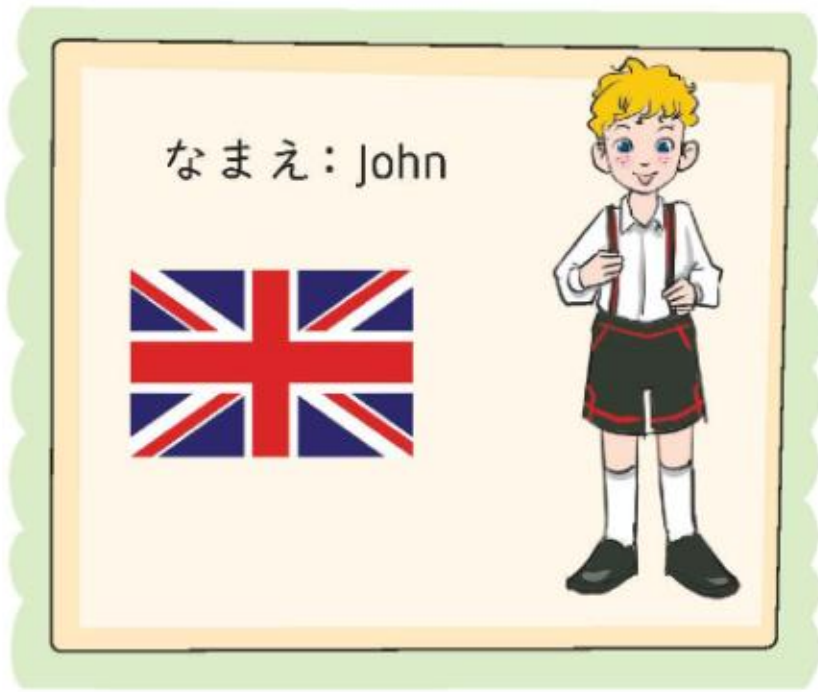

2 Hãy đóng vai các nhân vật trong thẻ mà em đã làm, chia thành nhóm hai người hoặc nhóm 4 đến 5 người và tự giới thiệu về mình theo mẫu hội thoại trong phần 「いってみましょう」.

3 Ngoài tên và quốc tịch, em còn nói gì khi tự giới thiệu về mình? Hãy cùng bạn nói về sở thích, gia đình theo các mẫu hội thoại dưới đây.

れい 1

はじめまして。(ちゃん)チャン です。(べとなむ)ベトナムじん です。どうぞ よろしく。

はじめまして。かおり です。にほんじん です。どうぞ よろしく。

かおり さんは、なにが すきですか。

わたしは ねこ が すきです。

わたしも ねこ が すきです。

そうですか。

れい 2

はじめまして。(ちゃん)チャン です。

すみません、(ちん)チン さんですか。

いいえ、(ちゃん)チャン です。(べとなむ)ベトナムじん です。

(ちゃん)チャン さんですか。わたしは かおり です。どうぞ よろしく。

どうぞよろしく。

(ちゃん)チャン さんの かぞくは なんにんですか。

3 にんです。おとうさんと おかあさん と わたしです。

そうですか。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 1|9

ア	イ	ウ	エ	オ
a	i	u	e	o

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm trong bảng các chữ giống với các chữ từ (1) đến (4) dưới đây theo mẫu.

1	2	3	4	5	6	7	8
ウ	オ	ア	こ	エ	え	ア	オ
9	10	11	12	13	14	15	16
ウ	イ	オ	う	イ	エ	ウ	つ
17	18	19	20	21	22	23	24
て	イ	お	エ	い	ア	う	つ

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
ア	イ	ウ	エ	オ
3, 7, 22				

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

1|10

	a	b	c	d	e
れい	ア	イ	ウ	エ	オ
2	ア	イ	ウ	エ	オ
4	ウ	エ	イ	オ	ア
6	ア	エ	オ	イ	ウ

	a	b	c	d	e
1	ア	イ	ウ	エ	オ
3	ア	イ	ウ	エ	オ
5	オ	イ	ウ	エ	ア
7	エ	オ	ア	イ	ウ

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

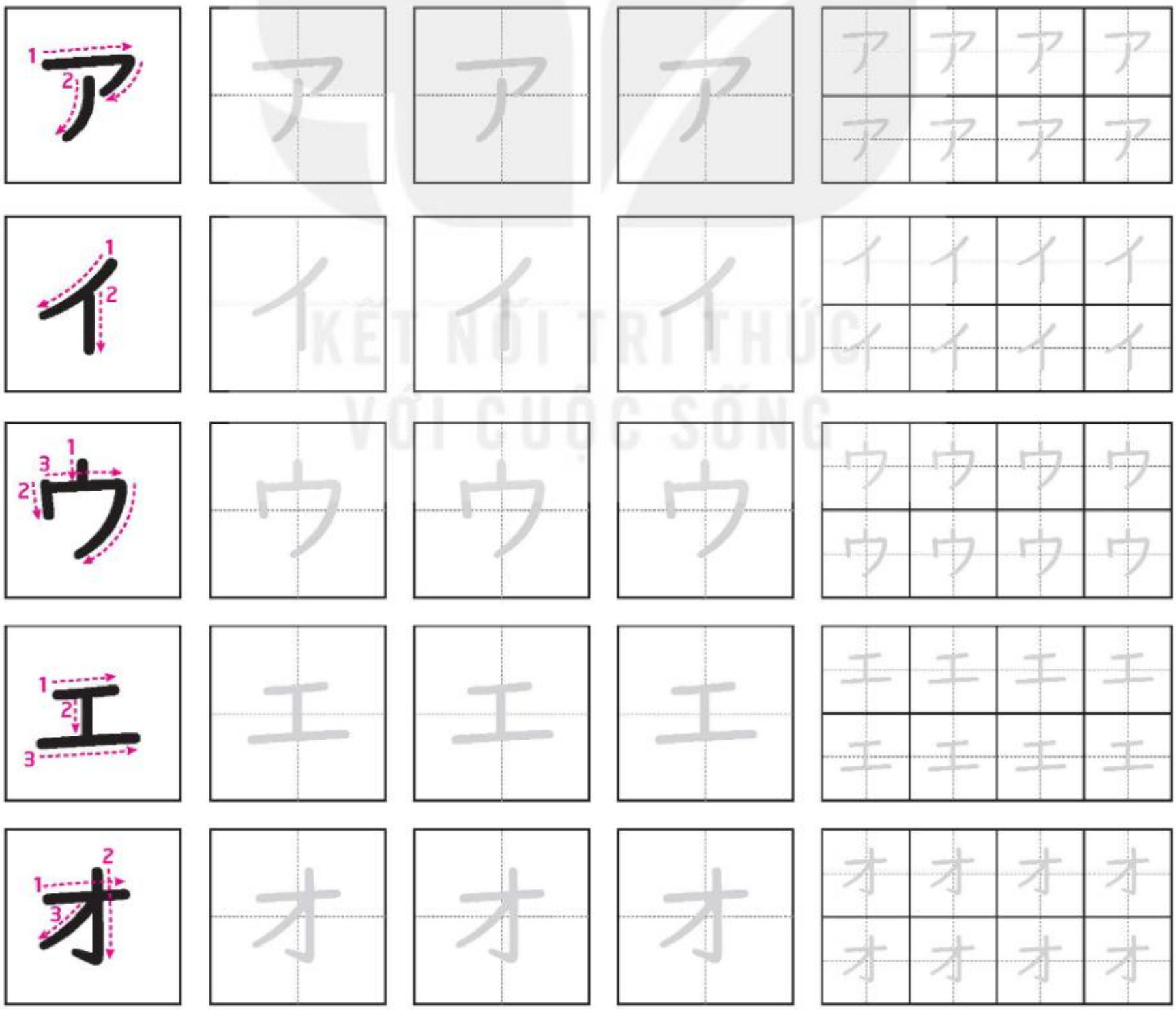

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy tìm chữ Katakana đã học trong các từ dưới đây.

れい	(ア) メ リ カ
2	ア オ ザ イ
4	ト イ レ
6	オ ー ス ト ラ リ ア

1	フ エ
3	ハ ノ イ
5	ブ ン タ ウ
7	ウ イ ル ス

2 Hãy nghe và nhắc lại các từ sau đây. 1|11

1

アメリカ

2

トイレ

3

ハノイ

4

ウイルス

5

ブンタウ

6

フエ

7

オーストラリア

8

アオザイ

3 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 1|12

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

4 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	アオザイ	A	はのい hanoi
1		b	ハノイ	B	ふえ fue
2		c	ブンタウ	C	あおざい aozai
3		d	フエ	D	あめりか amerika
4		e	アメリカ	E	といれ toire
5		g	トイレ	G	ぶんたう buntau
6		h	ウイルス	H	おーすとらりあ oosutoraria
7		i	オーストラリア	I	ういるす uirusu

5 Hãy viết chữ vào chỗ trống và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

トイレ

1

□メリカ

2

フ□

3

ハノ□

4

ブンタ□

5

□ーストラリ□

6

□□ザ□

7

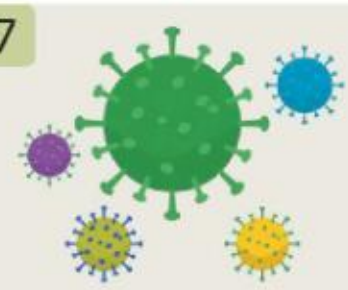

□□ルス

あそびましょう・かんがえましょう

Em có biết quốc kì Nhật Bản không? Quốc kì Nhật Bản được gọi là "hinomaru" (có nghĩa là "hình tròn mặt trời"), có một hình tròn màu đỏ nằm chính giữa lá cờ trắng. Hình tròn màu đỏ tượng trưng cho mặt trời mọc.

Còn quốc kì Việt Nam thì như thế nào và mang ý nghĩa là gì?

Ngoài quốc kì của Nhật Bản và Việt Nam, em còn biết quốc kì của những nước nào nữa?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói mình hoặc ai đó là người nước nào.			
Biết cách đọc và viết các từ và chữ Katakana hàng *a*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Khi giới thiệu mình là người Việt Nam.

(2) Khi giới thiệu bạn Yuki là người Nhật.

3 Hãy đọc và viết các chữ Katakana hàng *a*.

だい 2 か

これは けんだまです

カ　キ　ク　ケ　コ
ガ　ギ　グ　ゲ　ゴ

Mục tiêu

- Biết cách nói khi vừa chỉ vừa hỏi, hoặc vừa chỉ vừa trả lời một vật nào đó là cái gì.
- Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*ka*/, hàng /*ga*/.

はなしましょう

Em đã chơi các đồ chơi của Nhật bao giờ chưa? Em đã giới thiệu các đồ chơi của Việt Nam cho ai bao giờ chưa? Nếu đã từng giới thiệu, em nói như thế nào?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trong lễ hội giao lưu quốc tế, các bạn đang chơi đồ chơi của rất nhiều nước. Theo em Nam và Kaori đang nói với nhau điều gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem những điều em đoán có đúng không. 2|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem đồ chơi mà Kaori đang cầm là cái gì. 2|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Nam hỏi điều gì và Kaori trả lời như thế nào. 2|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 2|1

かおりさん、**それは　なんですか。**

これは　けんだまです。にほんの　おもちゃです。

へえ、やってみたいです。

いっしょに　やりましょう。

- へえ: ôi, chao ôi (từ cảm thán dùng để diễn tả sự ngạc nhiên)
- やってみたいです。: tôi/ mình/ tớ muốn làm/ chơi thử
- いっしょに やりましょう。: chúng ta/ chúng mình cùng làm/ chơi nào

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 2|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 2|2

a

けんだま

b

おてだま

c

かみずもう

d

たけとんぼ

e

こま

g

たこ

h

（くあーかう）
クアーカウ

i

（とーへ）
トーへ

3 Trong lễ hội giao lưu quốc tế, các bạn học sinh đang chơi đồ chơi. Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang nói tới đồ chơi nào trong các đồ chơi từ a đến e.

2|3-7

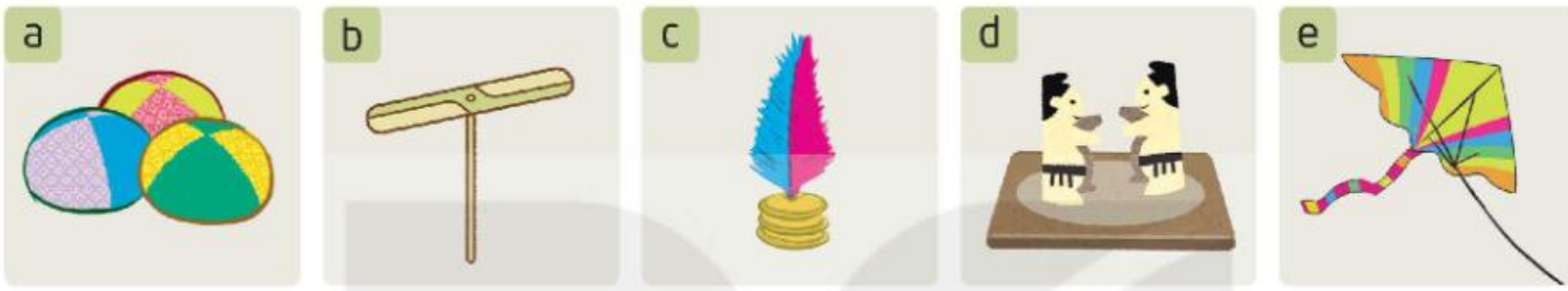

おてだま　たけとんぼ　クアーカウ（くあーかう）　かみずもう　たこ

ぶんけいをおぼえましょう

これは tên đồ vật です。

1 Hãy nói theo mẫu.

→ これは こまです。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3

4

A: それは　なんですか。
B: これは　tên đồ vật　です。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

A: それは　なんですか。
B: これは　けんだま　です。

1

2

3

4

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Nam và Kaori. 2|8

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Nam và Kaori. 2|8

（かおり さん、）それは なんですか。

これは かみずもう です。

へえ、やってみたいです。

いっしょに やりましょう。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau:

1 Mỗi người tự vẽ hình một loại đồ chơi mà mình muốn giới thiệu với bạn.

2 Từng người xem hình mà bạn khác vẽ, cùng bạn hỏi và trả lời xem đó là cái gì.

3 Hãy dùng bức tranh đồ chơi mà em đã vẽ để viết theo mẫu.

これは けんだまです。
にほんの おもちゃです。

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 2|9

カ	キ	ク	ケ	コ
ka	ki	ku	ke	ko

ガ	ギ	グ	ゲ	ゴ
ga	gi	gu	ge	go

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm trong bảng các chữ giống với các chữ từ (1) đến (9) dưới đây theo mẫu.

1	2	3	4	5	6	7	8
ク	カ	ゴ	ガ	ゴ	ケ	き	キ
9	10	11	12	13	14	15	16
ギ	こ	コ	キ	ゲ	グ	ギ	カ
17	18	19	20	21	22	23	24
ゲ	コ	グ	ク	ガ	ケ	ま	こ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

れい	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
カ	ガ	キ	ギ	ク	グ	ケ	ゲ	コ	ゴ
2, 16									

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 2|10

	a	b	c	d	e
れい	(カ)	キ	ク	ケ	コ
2	ガ	ギ	グ	ゲ	ゴ
4	ク	ケ	キ	カ	コ
6	ガ	ケ	ク	ゴ	キ

	a	b	c	d	e
1	カ	キ	ク	ケ	コ
3	ガ	ギ	グ	ゲ	ゴ
5	ゴ	ゲ	グ	ギ	ガ
7	ゲ	コ	カ	ギ	ク

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

カ カ カ カ カ

カ カ カ カ カ カ カ カ カ カ

キ キ キ キ キ

キ キ キ キ キ キ キ キ キ キ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

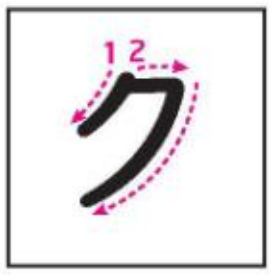

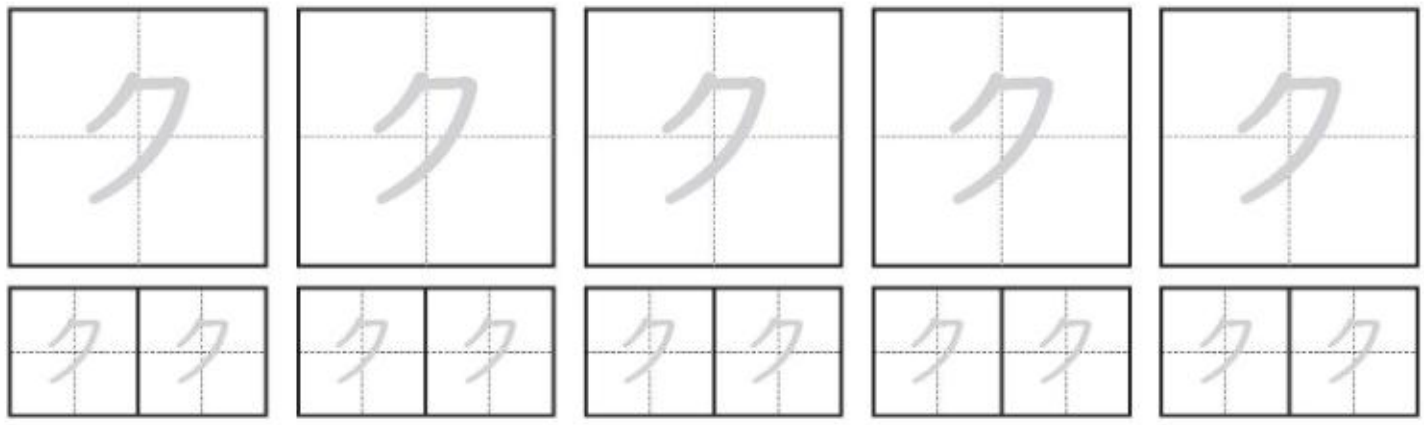

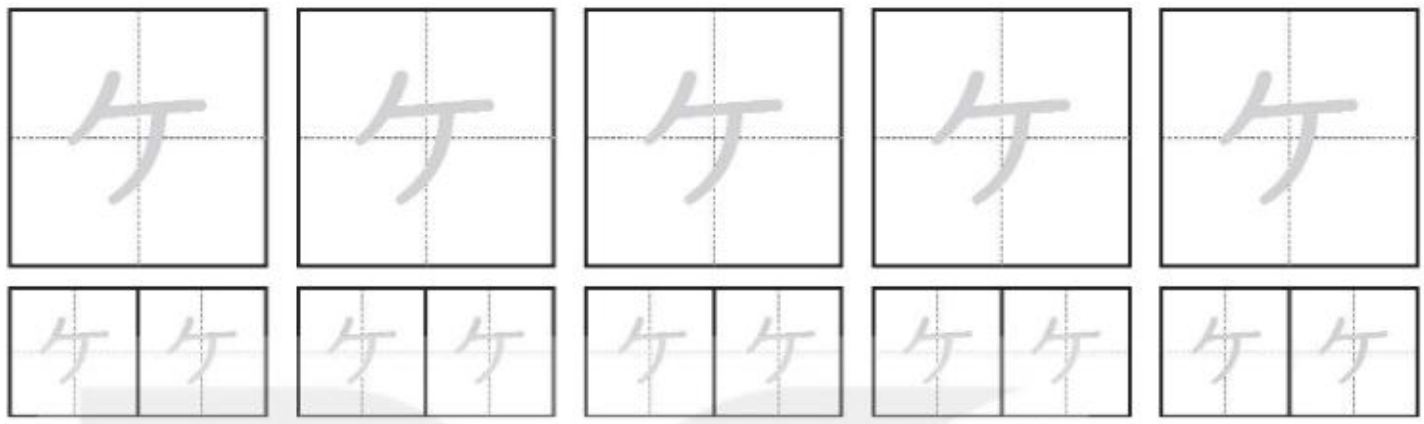

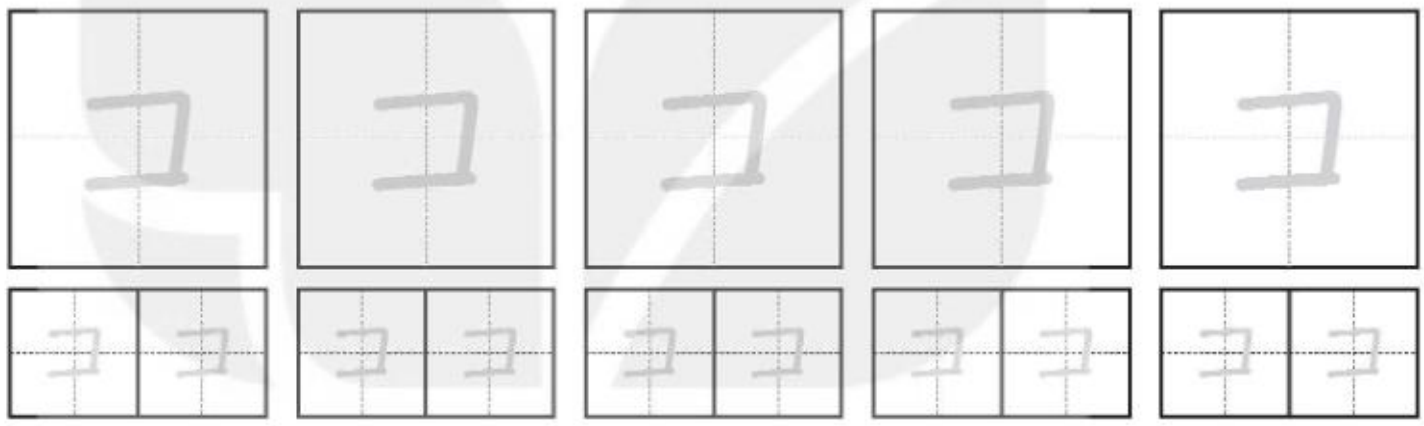

ガ

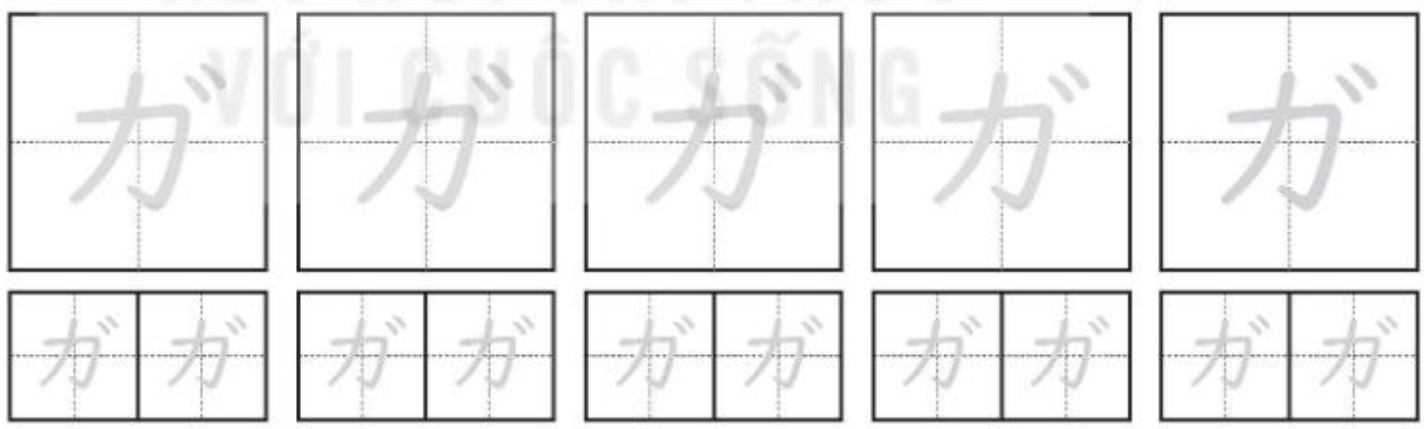

ギ

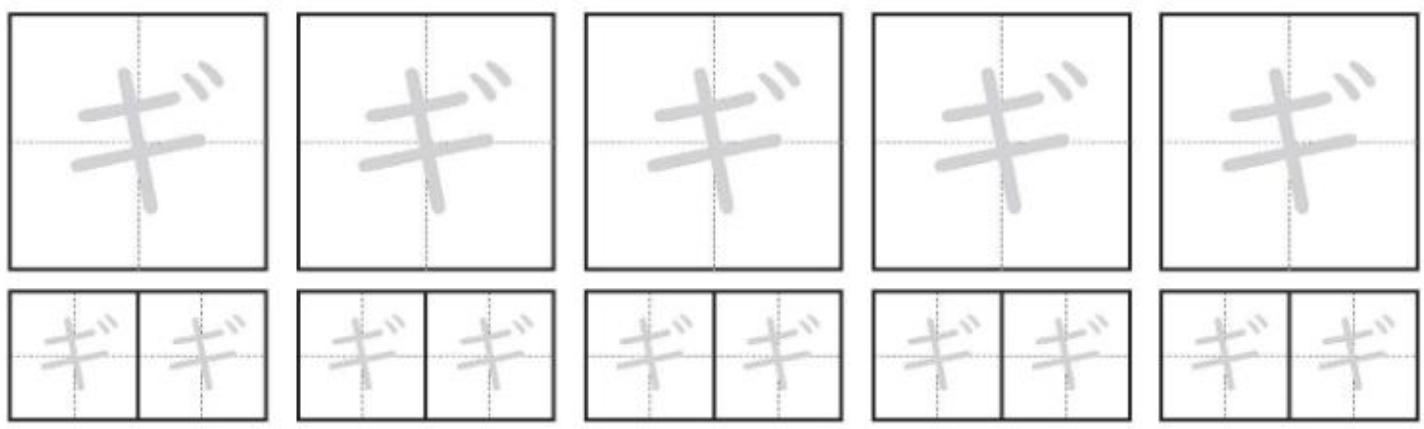

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

グ グ グ グ グ グ

グ グ グ グ グ グ グ グ グ グ

ゲ ゲ ゲ ゲ ゲ ゲ

ゲ ゲ ゲ ゲ ゲ ゲ ゲ ゲ ゲ ゲ

ゴ ゴ ゴ ゴ ゴ ゴ

ゴ ゴ ゴ ゴ ゴ ゴ ゴ ゴ ゴ ゴ

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy tìm chữ Katakana đã học trong các từ dưới đây.

れい	(ガ) イ ド
2	ペ ン ギ ン
4	ク ッ キ ー
6	コ ー ヒ ー
1	ハ ン カ チ
3	ケ ー キ
5	サ ン グ ラ ス
7	け し ゴ ム

2 Hãy nghe và nhắc lại.

2|11

1

ハンカチ

2

ガイド

3

クッキー

4

ペンギン

5

サングラス

6

ケーキ

7

コーヒー

8

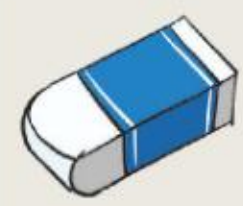

けしゴム

3 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được.

2|12

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

4 Hãy nối tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	ガイド	A	けーき keeki
1		b	ケーキ	B	こーひー koohii
2		c	クッキー	C	がいど gaido
3		d	コーヒー	D	さんぐらす sangurasu
4		e	ハンカチ	E	けしごむ keshigomu
5		g	サングラス	G	ぺんぎん pengin
6		h	けしゴム	H	くっきー kukkii
7		i	ペンギン	I	はんかち hankachi

5 Hãy viết chữ vào ô trống và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

ク	ッ	キ	ー

1

	ー	ヒ	ー

2

ペ	ン		ン

3

	イ	ド

4

	ー	

5

ハ	ン		チ

6

サ	ン		ラ	ス

7

け	し		ム

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Em đã bao giờ thấy một võ sĩ sumo to lớn chưa?

Sumo là một môn võ truyền thống của Nhật Bản, ra đời cách đây khoảng 1500 năm. Các võ sĩ sumo phải trải qua một quá trình rèn luyện rất gian khổ mới trở thành một võ sĩ chuyên nghiệp. Các võ sĩ sumo trông to lớn, có vẻ nặng nề nhưng thực chất họ rất nhanh nhẹn và khoẻ mạnh.

Trong tranh bên phải dưới đây có hai bạn đang chơi trò Kamizumo. Đây là trò chơi mô phỏng một trận đấu sumo. Khi chơi trò chơi này, người ta gấp hai võ sĩ sumo bằng giấy và đặt lên một cái bệ thi đấu, mỗi người vỗ vào bệ ở phía mình. Võ sĩ của bên nào bị đổ, rơi xuống hoặc ra khỏi khu vực quy định thì bên đó thua.

Ở Việt Nam có môn thể thao nào gần giống sumo không? Em có thích học võ không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói khi vừa chỉ vừa hỏi, hoặc vừa giữ vừa trả lời một vật nào là cái gì.			
Biết cách đọc và viết các từ và chữ Katakana hàng */ka/* và hàng */ga/*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi người khác xem đồ vật mà người đó đang cầm là cái gì.

(2) Trả lời rằng đồ vật mình đang cầm là "Tò he".

3 Hãy đọc và viết các chữ Katakana hàng */ka/*, hàng */ga/*.

だい3か それは えんぴつですか

サ シ ス セ ソ
ザ ジ ズ ゼ ゾ

Mục tiêu

- Biết cách nói khi vừa chỉ vừa hỏi, hoặc vừa chỉ vừa trả lời để xác nhận về một vật nào đó.
- Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*sa*/, hàng /*za*/.

はなしましょう

Trên mặt bàn và xung quanh em đang có những đồ vật gì? Em có biết những thứ đó trong tiếng Nhật được gọi là gì không?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trong một buổi giao lưu, các bạn học sinh chơi một trò chơi bằng tiếng Nhật. Theo em, các bạn đang chơi trò chơi gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 3|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem đồ vật cô Yamada đang cầm là cái gì. 3|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Nam và Lan đã hỏi như thế nào và cô Yamada trả lời như thế nào. 3|1

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hãy xem kĩ phần in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 3|1

それは　かばんですか。

いいえ、これは　かばんでは　ありません。

それは　ふでばこですか。

はい、そうです。これは　ふでばこです。

やったー！

やったー！
Hoan hô! / Mình đoán đúng rồi!

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 3|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 3|2

a

かばん

b

きょうかしょ

c

すいとう

ぶんぼうぐ

d

ふでばこ

e

えんぴつ

g

(ぺん)
ペン

h

(ごむ)
けしゴム

i

はさみ

k

(のーと)
ノート

3 Các bạn học sinh đang đoán cô Yamada cầm gì. Hãy nghe và chọn trong các phương án từ a đến e đồ vật mà cô Yamada cầm trên tay. 3|3-7

れい

(a)

1

( )

2

( )

3

( )

4

( )

a

きょうかしょ

b

ふでばこ

c

すいとう

d

えんぴつ

e

（のーと）
ノート

ぶんけいをおぼえましょう

A: それは tên đồ vật ですか。
B: はい、tên đồ vật です。／はい、そうです。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

A: それは ふでばこですか。
B: はい、ふでばこです。

1

2

3

A: それは tên đồ vật ですか。

B: いいえ、tên đồ vật では ありません。/いいえ、ちがいます 。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

A: それは すいとうですか。

B: いいえ、すいとうでは ありません。

1

2

3

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Trung và cô Yamada. 3|8

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Trung và cô Yamada. 3|8

それは えんぴつ ですか。

いいえ、えんぴつ では ありません。

いいえ、ちがいます。

それは (ぺん) ペン ですか。

やったー！

はい、(ぺん) ペン です。

はい、そうです。

3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau:

1 Chia thành từng nhóm từ 4 đến 6 người. Chuẩn bị một chiếc túi kín, mỗi người cho vào túi một đồ vật.

2 Một bạn làm quản trò, chọn ra trong túi một đồ vật và chỉ rút để lộ một phần để cho các bạn khác trong nhóm đoán xem đó là vật gì.

3 Các bạn khác đoán xem đó là đồ vật gì và người nào đoán đúng đầu tiên sẽ là người chiến thắng.

せいかい！

Câu trả lời chính xác! / Đúng rồi!

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 3|9

サ	シ	ス	セ	ソ
sa	shi	su	se	so
ザ	ジ	ズ	ゼ	ゾ
za	ji	zu	ze	zo

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm trong bảng các chữ giống với các chữ từ (1) đến (9) dưới đây.

1 サ	2 シ	3 ゾ	4 ソ	5 ス	6 ザ	7 ズ	8 ス
9 り	10 ゼ	11 ジ	12 シ	13 ゾ	14 セ	15 サ	16 ズ
17 ソ	18 ザ	19 せ	20 ジ	21 セ	22 ゼ	23 セ	24 ソ

れい	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
サ	ザ	シ	ジ	ス	ズ	セ	ゼ	ソ	ゾ
1, 15									

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 3|10

	a	b	c	d	e
れい	サ	シ	ス	セ	ソ
2	ザ	ジ	ズ	ゼ	ゾ
4	サ	セ	シ	ソ	ス
6	シ	ズ	ザ	セ	ゾ

	a	b	c	d	e
1	サ	シ	ス	セ	ソ
3	ザ	ジ	ズ	ゼ	ゾ
5	ズ	ゾ	ゼ	ザ	ジ
7	ジ	サ	シ	ゼ	ス

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

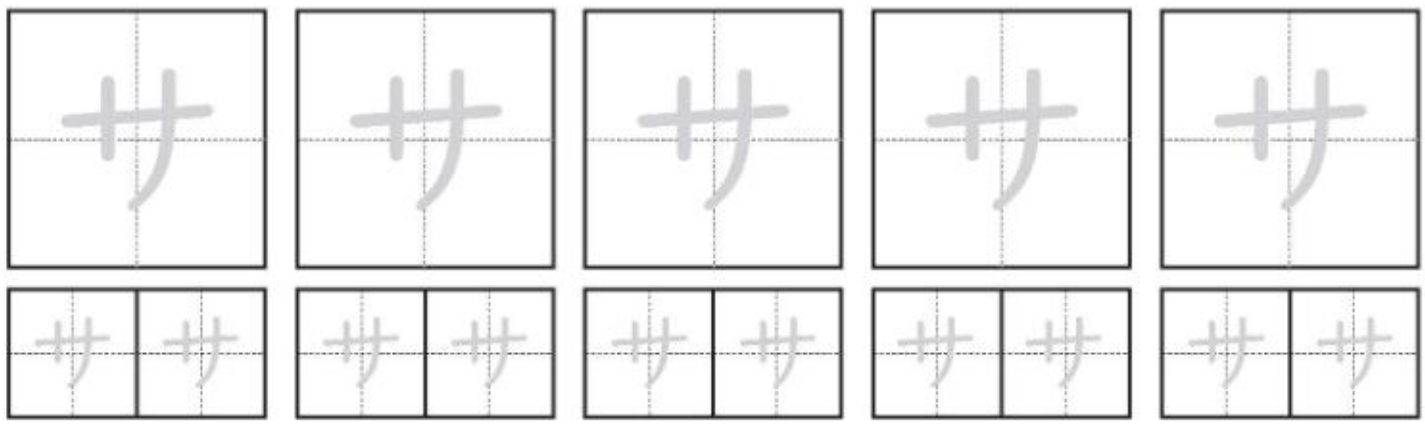

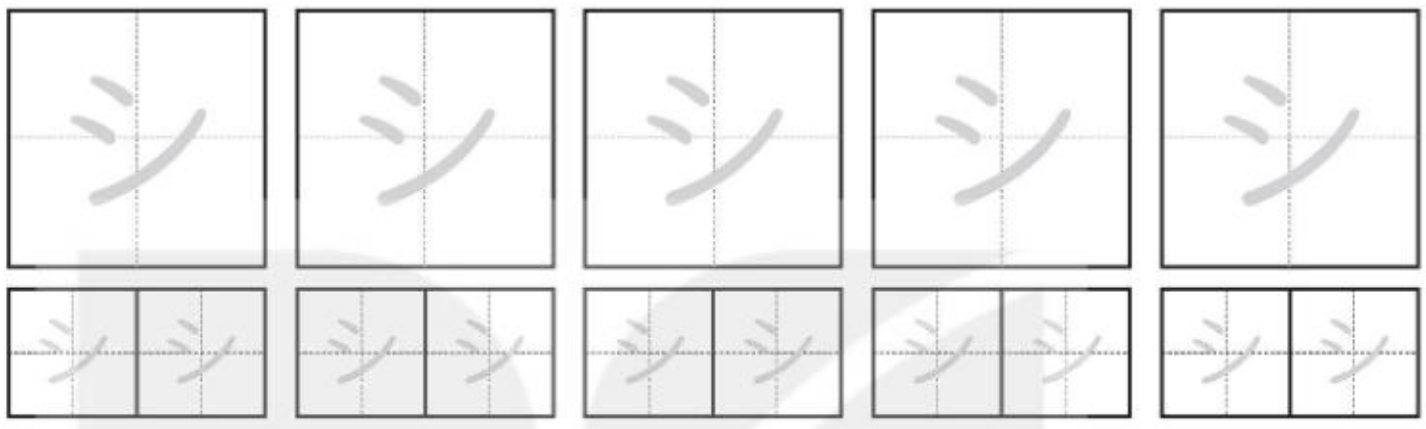

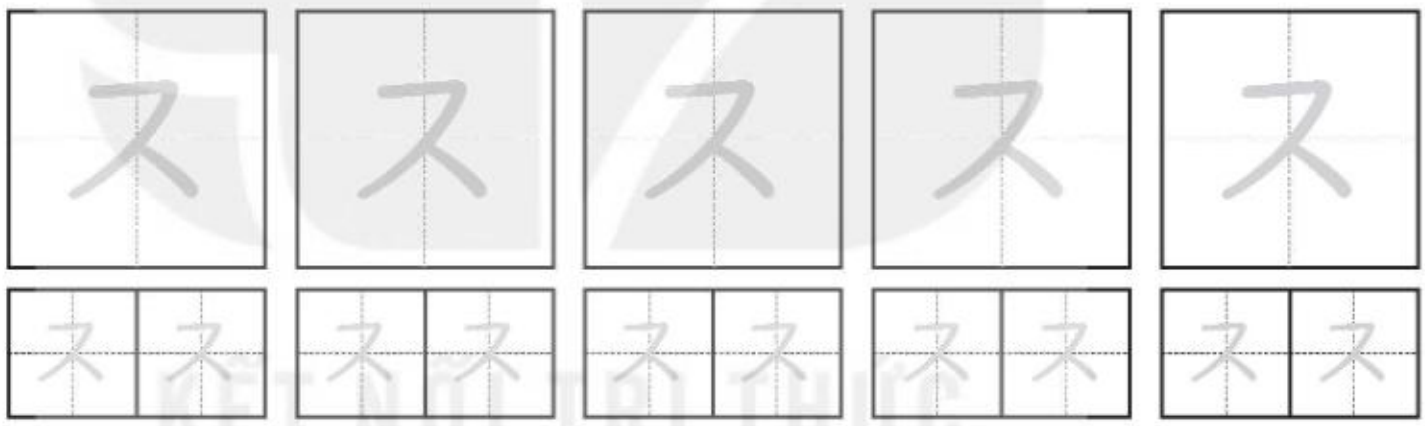

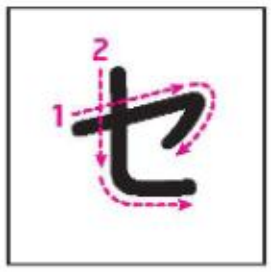

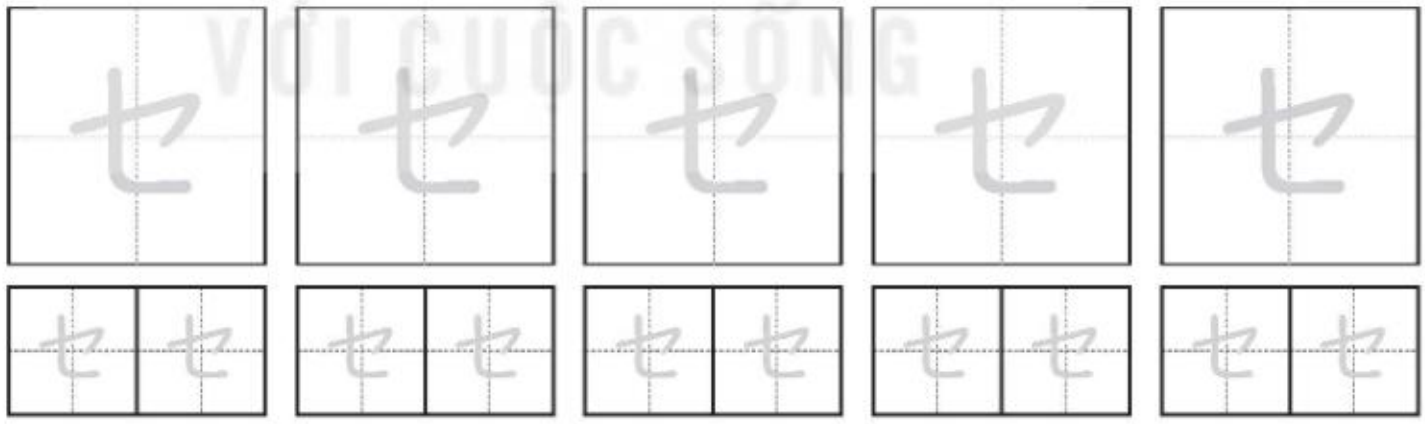

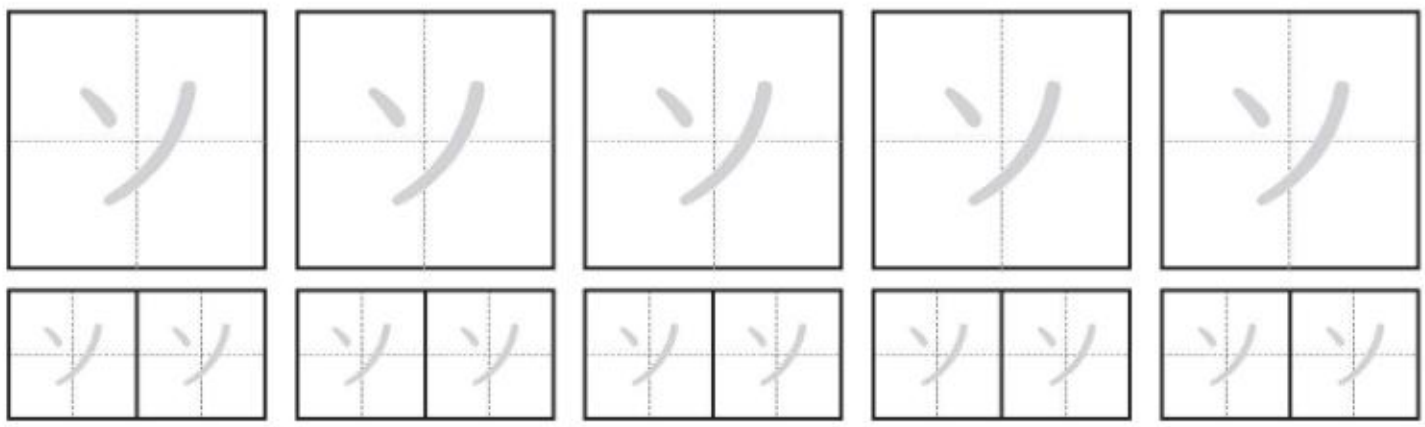

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ザ	ザ	ザ	ザ	ザ ザ ザ ザ ザ ザ ザ ザ
ジ	ジ	ジ	ジ	ジ ジ ジ ジ ジ ジ ジ ジ
ズ	ズ	ズ	ズ	ズ ズ ズ ズ ズ ズ ズ ズ
ゼ	ゼ	ゼ	ゼ	ゼ ゼ ゼ ゼ ゼ ゼ ゼ ゼ
ゾ	ゾ	ゾ	ゾ	ゾ ゾ ゾ ゾ ゾ ゾ ゾ ゾ

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy tìm chữ Katakana đã học trong các từ dưới đây.

れい	バ (ス)
2	シ ー ソ ー
4	セ ー タ ー
6	シ ク ロ

1	タ ク シ ー
3	サ ッ カ ー
5	ザ ボ ン
7	エ ン ジ ニ ア

2 Hãy nghe và nhắc lại các từ sau đây.

3|11

1

サッカー

2

ザボン

3

シクロ

4

タクシー

5

エンジニア

6

バス

7

セーター

8

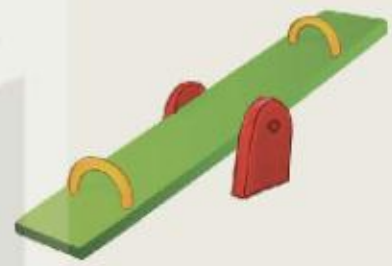

シーソー

3 Hãy viết số ứng với các tranh theo thứ tự mà em nghe được.

3|12

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

4 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	セーター	A	しーそー shiisoo
1		b	サッカー	B	ばす basu
2		c	ザボン	C	せーたー seetaa
3		d	エンジニア	D	ざぼん zabon
4		e	シーソー	E	えんじにあ enjinia
5		g	タクシー	G	しくろ shikuro
6		h	バス	H	たくしー takushii
7		i	シクロ	I	さっかー sakkaa

5 Hãy viết chữ vào ô trống và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

エ ン ジ ニ ア

1

タ ク □ ー

2

□ ー タ ー

3

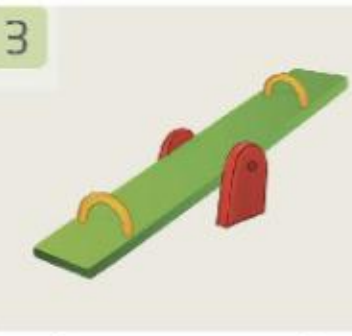

□ ー □ ー

4

□ ク ロ

5

□ ッ カ ー

6

□ ボ ン

7

バ □

あそびましょう・かんがえましょう

Ở Nhật Bản, khi đến trường, học sinh tiểu học dùng một loại cặp sách tên là "randoseru". Cặp sách có nhiều màu như đen, đỏ, hồng, xanh, tím, nâu... và học sinh được tự do lựa chọn màu cặp sách. Loại cặp này rất bền, có nhiều bạn đã dùng trong suốt 6 năm tiểu học.

Ở Việt Nam, các em thường dùng loại cặp sách nào khi đến trường? Cặp sách của em đã dùng được lâu chưa?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói khi vừa chỉ vừa hỏi, hoặc vừa chỉ vừa trả lời để xác nhận về một vật nào đó.			
Biết cách đọc và viết các từ và chữ Katakana hàng /*sa*/, hàng /*za*/.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem đồ vật bạn đang cầm có phải là cái bình nước cá nhân không.

(2) Trả lời bạn rằng đồ vật mình cầm trên tay không phải là bình nước cá nhân.

3 Hãy đọc và viết các chữ Katakana hàng /*sa*/, hàng /*za*/.

ふくしゅう 1

1 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. F1|1

	a	b	c	d	e
れい	ア	ケ	ク	セ	オ
2	イ	シ	ケ	ソ	キ
4	オ	サ	ク	カ	ウ
6	ク	ゾ	ゴ	キ	ジ

	a	b	c	d	e
1	キ	ス	コ	エ	イ
3	コ	ウ	ク	セ	サ
5	ス	セ	カ	ア	シ
7	ス	ガ	ゼ	ゲ	ソ

2 Hãy xem các tranh từ (1) đến (7), chọn từ ở trong khung bên dưới sao cho phù hợp với mỗi tranh theo mẫu.

れい

a

1

2

3

4

5

6

7

a. トイレ　b. アオザイ　c. シーソー　d. セーター
e. ハンカチ　g. ペンギン　h. けしゴム　i. サッカー

3 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp và điền vào các nhóm dưới đây.

(はのい)
a. ハノイ

(ざぼん)
b. ザボン

(がいど)
c. ガイド

(しくろ)
d. シクロ

(ぶんたう)
e. ブンタウ

(あめりか)
g. アメリカ

(けーき)
h. ケーキ

(ばす)
i. バス

(えんじにあ)
k. エンジニア

(くっきー)
l. クッキー

(たくしー)
m. タクシー

(ふえ)
n. フエ

(こーひー)
o. コーヒー

(おーすとらりあ)
p. オーストラリア

Tên nước, địa danh

Đồ ăn

Công việc

Phương tiện đi lại

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hãy chọn trong khung cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.

れい

はじめまして。チャン(ちゃん)です。
わたしは b 。

どうぞよろしく。

(べとなむ)
a. ベトナムです

(べとなむ)
b. ベトナムじんです

1

それは　なんですか。

＿＿＿＿ けんだまです。

a. それは　　b. これは

2

それは　ふでばこですか。

はい、＿＿＿＿。

a. そうです　　b. ちがいます

3

それは　すいとうですか。

いいえ、　　。

a. すいとうです
b. すいとうでは　ありません

5 Các bạn học sinh trường tiểu học Hoa Sữa đang giao lưu cùng các bạn học sinh trường Nhật Bản trong ngày hội giao lưu quốc tế. Hãy nghe đoạn hội thoại xem hai bạn đang nói về cái gì trong các đồ vật từ a đến e. F1|2-6

れい

(a)

1

(　　)

2

(　　)

3

(　　)

4

(　　)

a

b

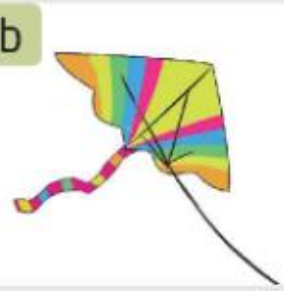

c

d

e

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật và nói theo các nội dung sau.

(1) Em gặp một bạn người Nhật trong ngày hội giao lưu quốc tế. Em tự giới thiệu về mình.

(2) Có rất nhiều đồ chơi lạ trưng bày trong ngày hội giao lưu quốc tế. Em và bạn hỏi, trả lời về các đồ chơi đó.

(3) Em và bạn chơi trò đố vui, một người cầm một thứ gì đó và che đi một phần để người kia đoán xem đó là vật gì.

だい 4 か

うちは どこですか

タ　チ　ツ　テ　ト
ダ　　　デ　ド

Mục tiêu

- Biết cách hỏi nhà người khác ở đâu và trả lời khi người khác hỏi nhà mình.
- Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*ta*/, hàng /*da*/.

はなしましょう

Nhà em ở đâu? Em có biết nhà các bạn trong lớp ở đâu không? Nếu em không biết, hãy hỏi các bạn xem nhà các bạn ấy ở đâu.

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Ngày mai Trung đến chơi nhà Sakura. Theo em, Trung sẽ hỏi Sakura điều gì trước khi đến nhà Sakura? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 4|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem nhà Sakura ở đâu. 4|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung hỏi như thế nào và Sakura trả lời như thế nào. 4|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại.

4|1

さくらさんの うちは どこですか。

わたしの うちは ランハ（らんは）どおり８９です。

ランハ（らんは）どおり８９ですね。

はい、そうです。

また、あした。

また、あした。
Hẹn gặp ngày mai nhé.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng.

4|2

2 Hãy nghe và nhắc lại.

4|2

a

（らんは）
ランハどおり89

b

（きんまー）
キンマーどおり15

c

（りゅーざい）
リューザイどおり7

d

（ぐえんふえ）
グエンフエどおり4

e

（れくいどん）
レクイドンどおり16

g

（ほあんさー）
ホアンサーどおり58

h

（れちゃん）
レチャンどおり102

i

（ぐーびん）
グービンどおり133

3 Các bạn học sinh đang nói về địa chỉ nhà. Hãy nghe xem nhà các bạn ở đâu, chọn phương án thích hợp trong các phương án từ a đến e để trả lời theo mẫu. 4|3-7

	れい	1	2	3	4
Đường phố	(a)	( )	( )	( )	( )
Số nhà	15				

a

（きんまー）
キンマーどおり

b

（れちゃん）
レチャンどおり

c

（りゅーざい）
リューザイどおり

d

（ぐえんふえ）
グエンフエどおり

e

（らんは）
ランハどおり

ぶんけいをおぼえましょう

（わたしの）うちは địa điểm です。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

（きんまー）
（わたしの）うちは キンマーどおり15です。

1

2

3

4

A: (～さんの) うちは　どこですか。
B: (わたしの) うちは　địa điểm　です。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

A: (Bさんの) うちは　どこですか
B: (わたしの) うちは　グエンフエ(ぐえんふえ)どおり８です。

1

2

3

4

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Haruki và Lan. 4|8

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Haruki và Lan. 4|8

(らん) ラン さんの) うちは どこですか。

(わたしの) うちは (きんまー) キンマーどおり15 です。

(きんまー) キンマーどおり15 ですね。

はい、そうです。

3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Làm một bảng như dưới đây và viết địa chỉ nơi em ở.

(2) Hỏi các bạn xem nhà các bạn ở đâu và điền địa chỉ vào trong bảng.

(3) Nói cho các bạn khác biết thông tin mà mình đã ghi chép được.

なまえ	どこ？
（れい）	Nguyễn Huệ どおり５８
わたし	
さん	
さん	
さん	

2 Hãy viết tấm thiệp mời bạn đến chơi nhà theo mẫu.

Trung さんへ

わたしの うちは Nguyễn Huệ どおり58 です。

きてください。

Trangより

きてください。
Đến nhà tớ chơi nhé.

_____ さんへ

わたしの うちは_____ です。

きてください。

_____より

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 4|9

タ	チ	ツ	テ	ト
ta	chi	tsu	te	to
ダ			デ	ド
da			de	do

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm trong bảng các chữ giống với các chữ từ (1) đến (7) dưới đây theo mẫu.

1 チ	2 ト	3 ダ	4 タ	5 ツ	6 つ	7 デ	8 テ
9 サ	10 タ	11 ド	12 デ	13 テ	14 ク	15 ド	16 ト
17 ソ	18 ツ	19 シ	20 ダ	21 ア	22 チ	23 タ	24 シ

れい	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
タ	ダ	チ	ツ	テ	デ	ト	ド
4, 10, 23							

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

4|10

	a	b	c	d	e
れい	タ	チ	ツ	テ	ト
2		ダ	デ	ド	
4	ツ	テ	チ	タ	ト
6	ダ	テ	ト	ド	チ

	a	b	c	d	e
1	タ	チ	ツ	テ	ト
3		ダ	デ	ド	
5	ド	デ	チ	ツ	ダ
7	デ	ド	タ	チ	ツ

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

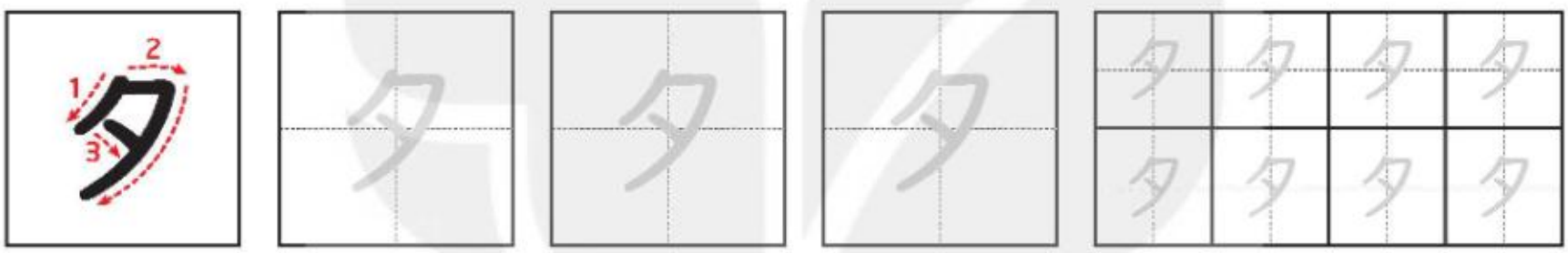

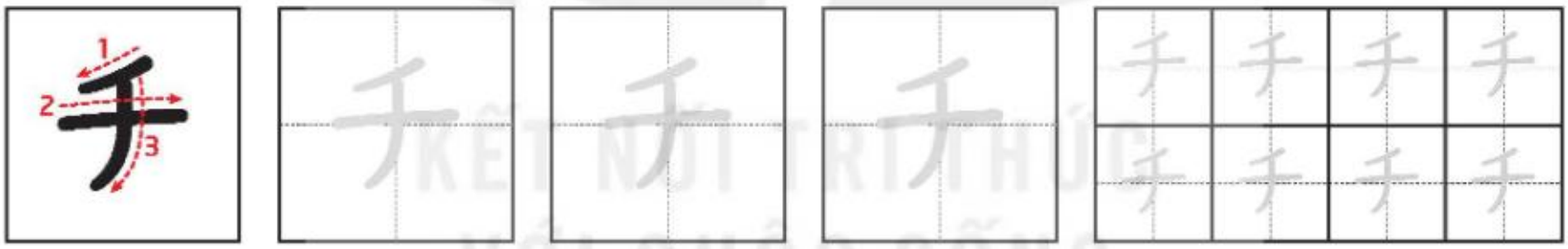

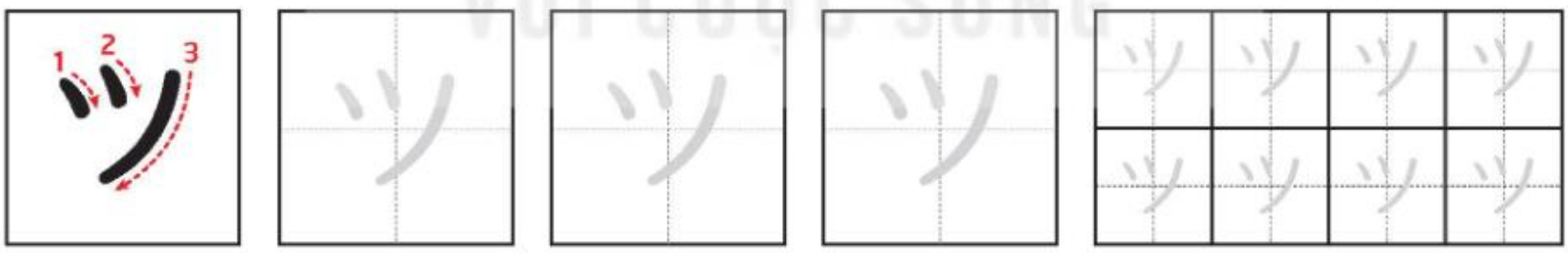

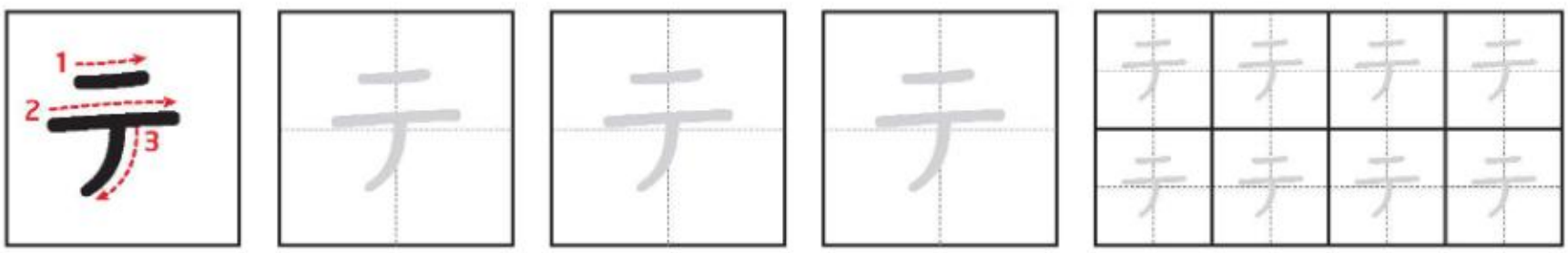

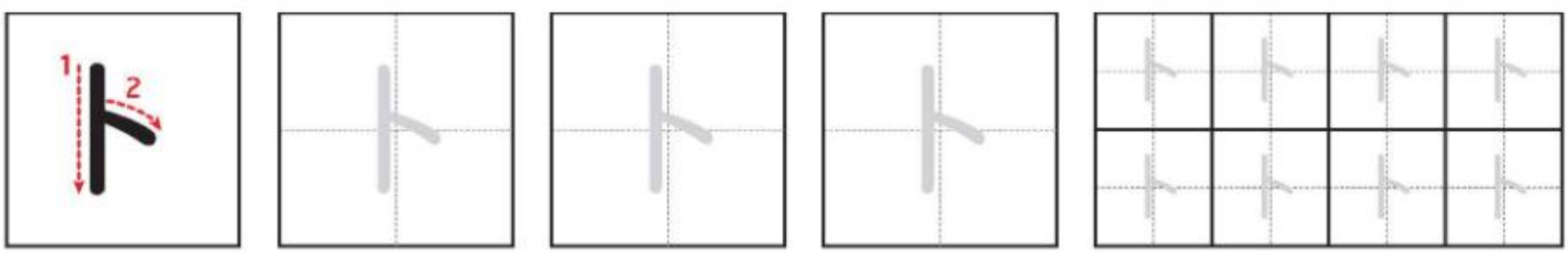

ダ ダ ダ ダ ダ ダ

ダ ダ ダ ダ ダ ダ ダ ダ ダ ダ

デ デ デ デ デ デ

デ デ デ デ デ デ デ デ デ デ

ド ド ド ド ド

ド ド ド ド ド ド ド ド ド ド

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy tìm chữ Katakana đã học trong các từ dưới đây.

れい	タ　イ	1	ス　ポ　ー　ツ
2	ダ　ン　ス	3	ド　リ　ア　ン
4	テ　ス　ト	5	ビ　デ　オ
6	ド　イ　ツ	7	チ　ー　ム

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy nghe và nhắc lại các từ sau đây.

4|11

1

タイ

2

ダンス

3

チーム

4

スポーツ

5

テスト

6

ビデオ

7

ドイツ

8

ドリアン

3 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được.

4|12

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

4 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	タイ	A	びでお bideo
1		b	ビデオ	B	すぽーつ supootsu
2		c	ドイツ	C	どりあん dorian
3		d	ダンス	D	たい tai
4		e	チーム	E	てすと tesuto
5		g	ドリアン	G	だんす dansu
6		h	テスト	H	ちーむ chiimu
7		i	スポーツ	I	どいつ doitsu

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

ビ | デ | オ

1

ス | ポ | ー | □

2

□ | ー | ム

3

□ | ス | □

4

□ | イ

5

□ | イ | □

6

□ | リ | ア | ン

7

□ | ン | ス

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Nhật Bản là một quốc đảo bao gồm nhiều hòn đảo lớn nhỏ và có 47 tỉnh thành, trong đó bao gồm Thủ đô Tokyo. Cũng giống Việt Nam, Nhật Bản có hình dáng thon dài và khí hậu có sự khác biệt giữa các vùng phía Bắc và phía Nam. Về địa lí và kinh tế, Nhật Bản được chia thành 8 vùng. Đó là vùng Hokkaido, vùng Tohoku, vùng Kanto, vùng Chubu, vùng Kinki (hay còn gọi là vùng Kansai), vùng Chugoku, vùng Shikoku và vùng Kyushu. Thủ đô Tokyo nằm ở vùng Kanto. Em có biết Osaka nằm ở vùng nào không?

Việt Nam chúng ta có bao nhiêu tỉnh thành?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách hỏi nhà người khác ở đâu và trả lời khi người khác hỏi nhà mình.			
Biết cách đọc và viết các từ và chữ Katakana hàng /*ta*/, hàng /*da*/.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem nhà bạn ở đâu.

(2) Nói cho bạn biết nhà em ở số 39 đường Hai Bà Trưng.

3 Hãy đọc và viết các chữ Katakana hàng /*ta*/, hàng /*da*/.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 5 か だれの ギターですか

ナ ニ ヌ ネ ノ

Mục tiêu

- Biết hỏi và trả lời đồ vật nào đó là của ai.
- Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */na/*.

はなしましょう

Khi thấy một đồ vật, em có thường hỏi đó là của ai không? Em hỏi bằng tiếng Nhật thế nào khi muốn biết một đồ vật nào đó là của ai?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trung đến chơi nhà Sakura. Khi Sakura dẫn Trung đi quanh nhà và giới thiệu, Trung để ý tới một đồ vật và hỏi Sakura. Theo em, Trung đã hỏi về đồ vật nào? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 5|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem đồ vật mà Trung hỏi là của ai. 5|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung hỏi như thế nào và Sakura trả lời như thế nào. 5|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 5|1

さくらさん、**あれは だれの ギター(ぎたー)ですか。**

あれは おとうさんの ギター(ぎたー)です。

そうですか、かっこいいですね。

かっこいいですね。
(Bố cậu) tuyệt thế!

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 5|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 5|2

a

まんが

b

にんぎょう

c

ぼうし

d

ゆかた

e

じてんしゃ

g

(かめら)
カメラ

h

(ぎたー)
ギター

i

(ぱそこん)
パソコン

3 Trung được Sakura dẫn đi giới thiệu quanh nhà. 5|3-7

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem Trung hỏi Sakura về đồ vật nào trong số các đồ vật từ a đến e, điền đáp án vào ô trống trong bảng sao cho phù hợp với các câu hỏi theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các đồ vật mà Trung hỏi là của ai trong số các nhân vật từ A đến D, điền đáp án vào ô trống trong bảng sao cho phù hợp với đồ vật mà người đó sở hữu theo mẫu. (Một người có thể có 2 đồ vật trở lên).

	れい	1	2	3	4
なに	a				
だれ	B				

a

ぼうし

b

じてんしゃ

c

パソコン（ぱそこん）

d

にんぎょう

e

ゆかた

A

おとうさん

B

おかあさん

C

さくら

D

はるき

ぶんけいをおぼえましょう

あれは [người] の [tên đồ vật] です。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

あれは さくらさんの カメラ（かめら）です。

1

2

3

4

A: あれは　だれの　tên đồ vật　ですか。
B: あれは　người　の　tên đồ vật　です。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

A: あれは　だれの　じてんしゃですか。
B: あれは　チャンさん(ちゃん)の　じてんしゃです。

1

2

3

4

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Trung và Haruki.

5|8

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Trung và Haruki.

5|8

あれは　だれの　じてんしゃ　ですか。

あれは　わたし　の　じてんしゃ　です。

そうですかすか。

かっこいいですね。

かっこいいですね。
(Xe đạp) tuyệt thế/ đẹp thế!

3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy chia thành từng nhóm khoảng 4-5 người, mỗi người lần lượt chỉ vào các đồ vật trong lớp và hỏi đó là của ai, các bạn khác trả lời.

2 Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Vẽ một đồ vật em yêu thích và viết câu giới thiệu về đồ vật đó.

(2) Giơ tranh mình vẽ và nói với các bạn về đồ vật mình yêu thích.

れい

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 5|9

ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ
na	ni	nu	ne	no

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm trong bảng các chữ giống với các chữ từ (1) đến (4) dưới đây theo mẫu.

1 ナ	2 ネ	3 ノ	4 ヌ	5 タ	6 こ	7 ニ	8 ナ
9 ノ	10 ヌ	11 ネ	12 サ	13 ニ	14 ヌ	15 ナ	16 え
17 ネ	18 オ	19 カ	20 ニ	21 イ	22 ノ	23 サ	24 イ

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ
1, 8, 15				

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 5|10

	a	b	c	d	e
れい	ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ
2	ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ
4	ネ	ニ	ノ	ナ	ヌ
6	ニ	ヌ	ナ	ネ	ノ

	a	b	c	d	e
1	ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ
3	ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ
5	ヌ	ナ	ネ	ノ	ニ
7	ネ	ヌ	ノ	ニ	ナ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

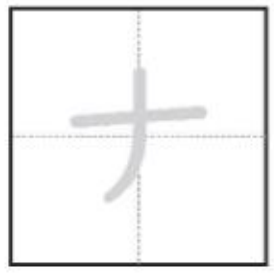
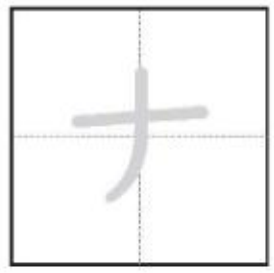
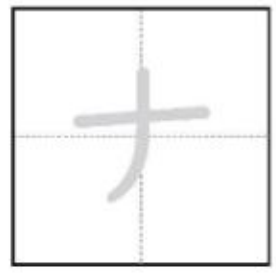
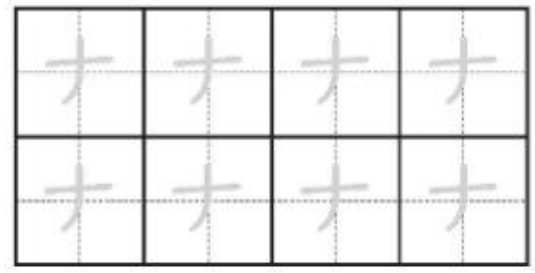

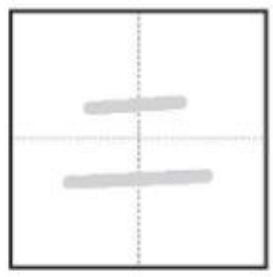
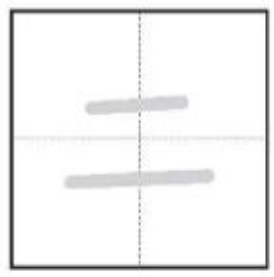
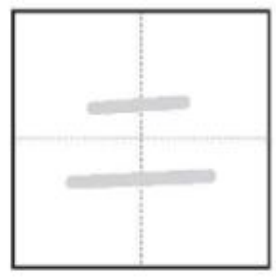
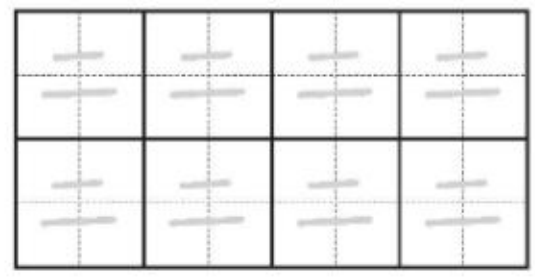

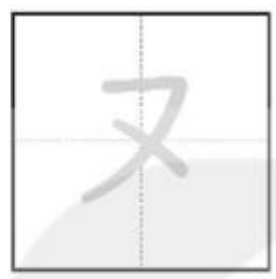
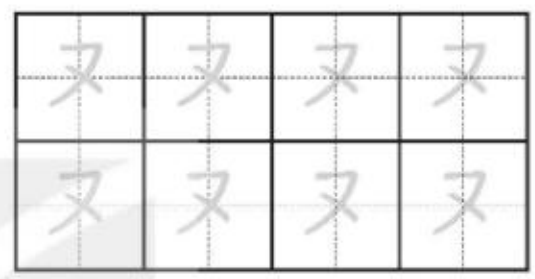

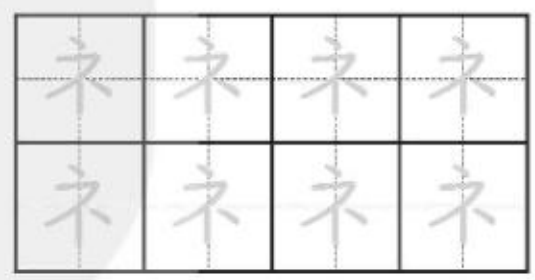

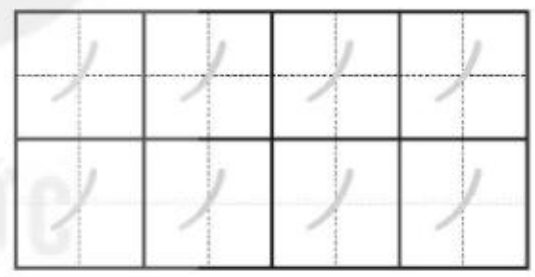

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy tìm chữ Katakana đã học trong các từ dưới đây.

れい	ア (ニ) メ
2	バ ナ ナ
4	イ ン ド ネ シ ア
6	ノ ン ラ ー

1	ヌ ク マ ム
3	ノ ー ト
5	コ コ ナ ッ ツ
7	テ ニ ス

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy nghe và nhắc lại các từ sau đây.

5|11

1

バナナ

2

ココナッツ

3

アニメ

4

テニス

5

ヌクマム

6

ネクタイ

7

インドネシア

8

ノンラー

3 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được.

5|12

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

4 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい	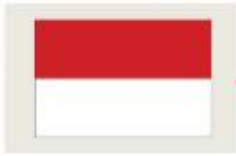	a	インドネシア	A	のんらー nonraa
1		b	ヌクマム	B	ねくたい nekutai
2		c	アニメ	C	あにめ anime
3		d	バナナ	D	いんどねしあ indoneshia
4		e	ココナッツ	E	ここなっつ kokonattsu
5		g	テニス	G	ばなな banana
6		h	ネクタイ	H	ぬくまむ nukumamu
7		i	ノンラー	I	てにす tenisu

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

ネ | ク | タ | イ

1

□ | ク | マ | ム

2

□ | ン | ラ | ー

3

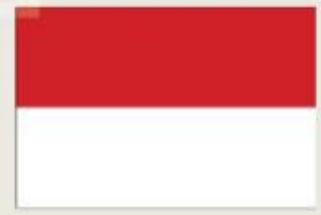

イ | ン | ド | □ | シ | ア

4

テ | □ | ス

5

ア | □ | メ

6

コ | コ | □ | ッ | ツ

7

バ | □ | □

あそびましょう・かんがえましょう

Em đã nhìn thấy yukata bao giờ chưa? Yukata là bộ Kimono mỏng thường được mặc vào mùa hè. Yukata rất mát và trông rực rỡ (như bé gái trong ảnh bên trái phía dưới) nên người Nhật thường mặc yukata khi đi xem bắn pháo hoa hoặc khi tham dự lễ hội mùa hè. Ngoài ra, các khách sạn truyền thống kiểu Nhật (ryokan) quanh năm cũng chuẩn bị sẵn cho khách những bộ yukata như trong ảnh bên phải. Khi nghỉ tại những khách sạn truyền thống kiểu này, khách có thể mặc những bộ yukata để đi tới phòng tắm hoặc nơi tắm suối nước nóng.

Ở Việt Nam, khi tham gia lễ hội mọi người có mặc những bộ trang phục đặc biệt như vậy không?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết hỏi và trả lời đồ vật nào đó là của ai.			
Biết đọc và viết các chữ Katakana hàng */na/*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Chỉ vào chiếc xe đạp ở phía xa và hỏi bạn đó là xe đạp của ai.

(2) Nói với bạn rằng bộ Yukata treo ở phía xa kia là của Sakura.

3 Hãy đọc và viết các chữ Katakana hàng */na/*.

だい 6 か

にほんの おかしです

ハ ヒ フ ヘ ホ
バ ビ ブ ベ ボ
パ ピ プ ペ ポ

Mục tiêu

- Biết cách hỏi và trả lời về xuất xứ của một đồ vật.
- Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*ha*/, hàng /*ba*/ và hàng /*pa*/.

はなしましょう

Khi nhìn thấy một thứ gì đó hoặc ăn một món gì đó, em có thường hỏi thứ đó được làm ở đâu không? Nếu hỏi, em hỏi thế nào?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trung và Sakura đang ăn bánh. Theo em, hai bạn đang nói gì với nhau? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 6|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem hai bạn đang ăn bánh của nước nào. 6|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung đã hỏi như thế nào và Sakura trả lời như thế nào. 6|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 6|1

どうぞ。

ありがとうございます。**これは　どこの　おかしですか。**

これは　にほんの　おかしです。

そうですか。おいしいですね。

おいしいですね。
Ngon quá! / Ngon nhỉ!

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 6|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 6|2

おかし

a

あめ

b

（ちょこれーと）
チョコレート

c

（ぜりー）
ゼリー

くだもの

d

（らいち）
ライチ

e

（まんごー）
マンゴー

g

（どりあん）
ドリアン

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

のみもの

h

おちゃ

i

（こーひー）
コーヒー

3 Sakura đang ăn uống cùng các bạn. 6|3-7

(1) Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về món gì, chọn phương án thích hợp trong các phương án từ a đến e để trả lời theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại các đoạn hội thoại xem món ăn mà các bạn nói đến là của nước nào, chọn phương án thích hợp trong các phương án từ A đến E để trả lời theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
なに	a				
どこ	B				

a

（まんごー）
マンゴー

b

（ぜりー）
ゼリー

c

あめ

d

おちゃ

e

（ちょこれーと）
チョコレート

A

B

C

D

E

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ぶんけいをおぼえましょう

これは tên nước の tên đồ vật です。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

これは ベトナム(べとなむ)の ライチ(らいち)です。

1

2

3

4

A: これは どの tên đồ vật ですか。
B: これは tên nước の tên đồ vật です。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

A: これは どの おちゃですか。
B: これは にほんの おちゃです。

1

2

3

4

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Nam và cô Yamada. 6|8

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Nam và cô Yamada. 6|8

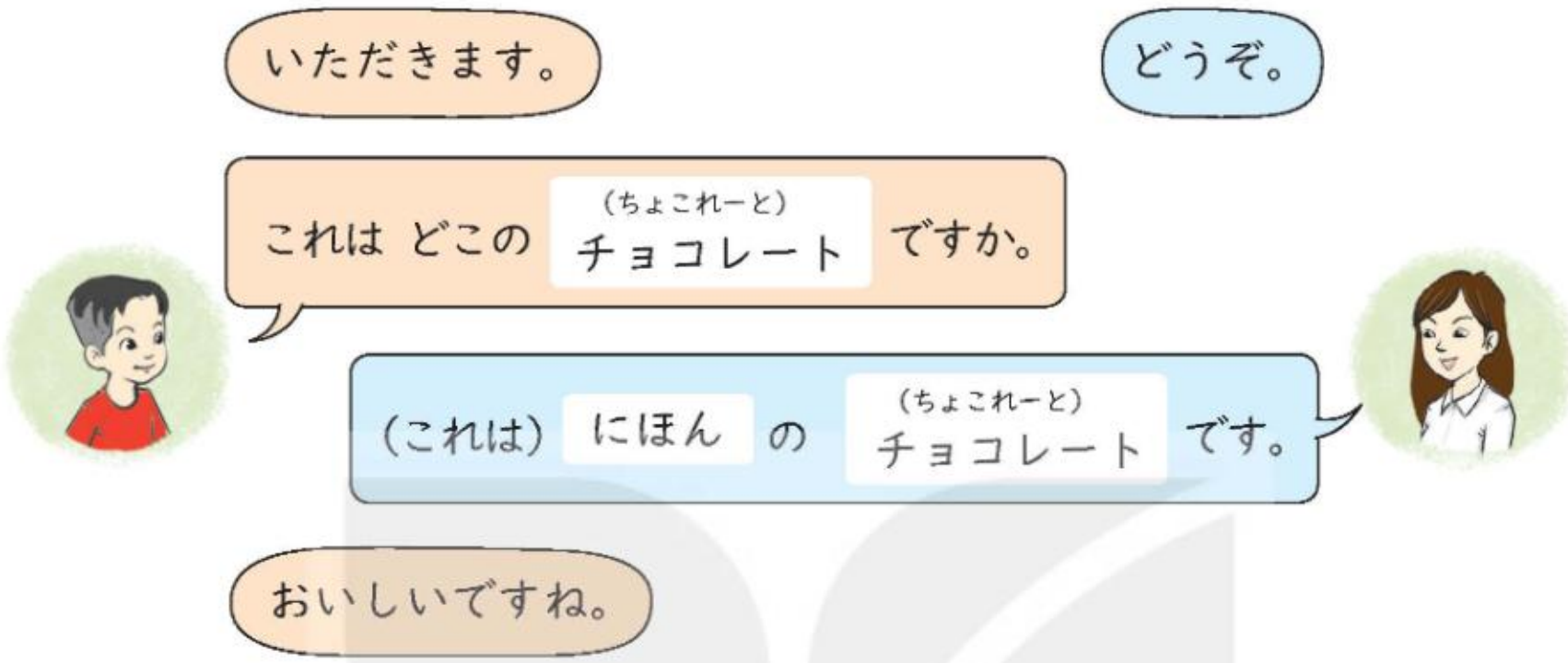

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

Hãy chia thành nhóm 2 người, một bạn chỉ vào món ăn trong tranh **phía dưới và mời**, **bạn được mời** hỏi xem đó là món ăn của nước nào và bạn mời trả lời.

れい

A: どこの たべものですか。

B: (べとなむ) ベトナムの たべものです。

たべもの

れい

1

2

のみもの

3

4

5

おかし

6

7

8

くだもの

9

10

11

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 6|9

ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ
ha	hi	fu	he	ho

バ	ビ	ブ	ベ	ボ
ba	bi	bu	be	bo
パ	ピ	プ	ペ	ポ
pa	pi	pu	pe	po

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm trong bảng các chữ giống với các chữ từ (1) đến (14) dưới đây theo mẫu.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
ク	ハ	ボ	パ	ナ	ペ	ベ	ビ	ネ	ケ	ホ
12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
へ	フ	バ	ヒ	オ	ポ	プ	ブ	ピ	ウ	チ

れい	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
ハ	バ	パ	ヒ	ビ	ピ	フ	ブ
2							

(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
プ	へ	ベ	ペ	ホ	ボ	ポ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

6|10

	a	b	c	d	e
れい	ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ
2	バ	ビ	ブ	ベ	ボ
4	パ	ピ	プ	ペ	ポ
6	へ	ハ	ホ	ヒ	フ
8	ピ	プ	パ	ペ	ポ
10	ペ	プ	ヒ	ハ	ブ

	a	b	c	d	e
1	ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ
3	バ	ビ	ブ	ベ	ボ
5	パ	ピ	プ	ペ	ポ
7	ビ	ボ	ベ	バ	ブ
9	ビ	ピ	ブ	へ	ボ
11	ホ	パ	バ	ヒ	ベ

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

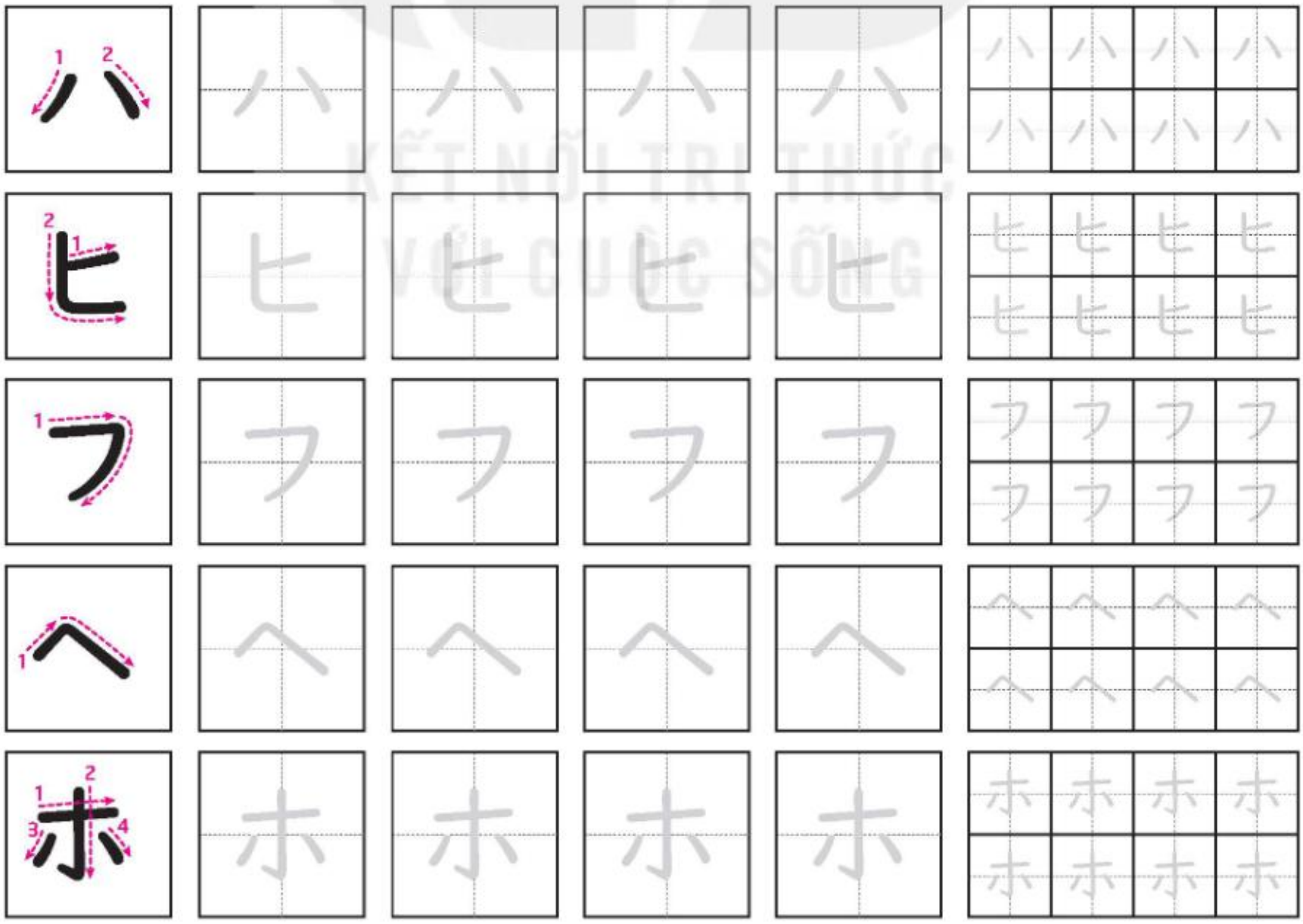

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

バ	バ	バ	バ	バ	バ	バ	バ	バ	バ
ビ	ビ	ビ	ビ	ビ	ビ	ビ	ビ	ビ	ビ
ブ	ブ	ブ	ブ	ブ	ブ	ブ	ブ	ブ	ブ
ベ	ベ	ベ	ベ	ベ	ベ	ベ	ベ	ベ	ベ
ボ	ボ	ボ	ボ	ボ	ボ	ボ	ボ	ボ	ボ

パ	パ	パ	パ	パ	パ	パ	パ	パ	パ
ピ	ピ	ピ	ピ	ピ	ピ	ピ	ピ	ピ	ピ
プ	プ	プ	プ	プ	プ	プ	プ	プ	プ
ペ	ペ	ペ	ペ	ペ	ペ	ペ	ペ	ペ	ペ
ポ	ポ	ポ	ポ	ポ	ポ	ポ	ポ	ポ	ポ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy tìm chữ Katakana đã học trong các từ dưới đây.

れい	フ ラ ン ス	1	ベ ト ナ ム
2	パ ン	3	ピ ア ノ
4	ホ イ ア ン	5	バ イ ク
6	プ リ ン	7	ハ ン バ ー ガ ー

2 Hãy nghe và nhắc lại các từ sau đây. 6|11

1
ハンバーガー

2
バイク

3
パン

4
ピアノ

5
フランス

6
プリン

7
ベトナム

8
ホイアン

3 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 6|12

れい
1

a

b

c

d

e

g

h

4 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	パン	A	べとなむ betonamu
1		b	ホイアン	B	ぷりん purin
2		c	バイク	C	ぱん pan
3		d	ベトナム	D	ほいあん hoian
4		e	プリン	E	ぴあの piano
5		g	ピアノ	G	ふらんす furansu
6		h	フランス	H	はんばーがー hanbaagaa
7		i	ハンバーガー	I	ばいく baiku

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

ピアノ

1

□リン

2

□トナム

3

□イアン

4

□イク

5

□ン

6

□ランス

7

□ン□ーガー

あそびましょう・かんがえましょう

Bánh dorayaki là một loại bánh truyền thống của Nhật Bản. Các loại bánh kẹo truyền thống của Nhật Bản được gọi là wagashi. Các loại wagashi thường được làm bằng ngũ cốc (như gạo, bột mì), các loại đậu (như đậu đỏ, đậu tương) và đường. Wagashi có vị ngọt rất vừa miệng. Ngoài dorayaki còn có nhiều loại wagashi khác như bánh mochi, bánh bao, bánh gạo... Các loại wagashi thường được làm theo chủ đề hoa lá hay con vật gắn với từng mùa trong năm. Một đặc trưng của bánh wagashi là khi nhìn vào bánh có thể cảm nhận được về các mùa trong năm.

Ở Việt Nam có những loại bánh truyền thống nào và đặc trưng của bánh kẹo đó là gì?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu			
Biết cách hỏi và trả lời về xuất xứ của một đồ vật.			
Biết cách đọc và viết các từ và chữ Katakana hàng */ha/*, */ba/* và */pa/*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem món kem là của nước nào.

(2) Nói với bạn rằng đây là quả vải của Việt Nam.

3 Hãy đọc và viết các chữ Katakana hàng */ha/*, hàng */ba/* và hàng */pa/*.

ふくしゅう2

1 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. F2|1

	a	b	c	d	e
れい	タ	ト	ハ	ヌ	フ
2	ヒ	ニ	ヘ	ネ	ツ
4	フ	ト	ネ	ヘ	タ
6	ヘ	ダ	プ	パ	ボ

	a	b	c	d	e
1	ノ	チ	ナ	テ	ホ
3	ナ	ヌ	チ	ホ	テ
5	ニ	ノ	ヒ	ツ	ハ
7	バ	ブ	テ	ピ	ド

2 Hãy xem các tranh từ (1) đến (7), chọn từ ở trong khung bên dưới sao cho phù hợp với mỗi tranh theo mẫu.

れい

a

1

2

3

4

5

6

7

a. テスト　b. ノンラー　c. バイク　d. ピアノ
e. チーム　g. ヌクマム　h. ネクタイ　i. ビデオ

3 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp và điền vào các nhóm dưới đây.

a. ドイツ（どいつ）	b. ハンバーガー（はんばーがー）	c. プリン（ぷりん）	d. フランス（ふらんす）
e. ベトナム（べとなむ）	g. パン（ぱん）	h. スポーツ（すぽーつ）	i. インドネシア（いんどねしあ）
k. タイ（たい）	l. ダンス（だんす）	m. バナナ（ばなな）	n. テニス（てにす）	o. ココナッツ（ここなっつ）

Tên nước	Đồ ăn	Thể thao

4 Hãy chọn trong khung cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.

ランさんの うちは __a__ 。

わたしの うちは キンマー（きんまー） どおり15です。

a. どこですか　　b. なんですか

あれは だれの ギター（ぎたー）ですか。

あれは ____ です。

a. おとうさんの ギター（ぎたー）
b. ギターの（ぎたー） おとうさん

2

あれは ＿＿＿ カメラです。
（かめら）

a. さくらさん　　b. さくらさんの

3

これは ＿＿＿ チョコレートですか。
（ちょこれーと）

これは にほんの チョコレートです。
（ちょこれーと）

a. どこの　　b. だれの

5 Các bạn trong lớp đến nhà Sakura chơi và đang nói chuyện với nhau.

F2|2-6

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về cái gì, chọn phương án thích hợp trong các phương án từ a đến e để trả lời theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các thứ đó là của ai hoặc của nước nào, chọn phương án thích hợp trong các phương án từ A đến E để trả lời theo mẫu.

れい	1	2	3	4
なに: c				
だれ / どこ: D				

a

b

c

d

e

A

B

C

D

E

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật, dựa vào tranh để nói chuyện theo các nội dung sau.

(1) Em sắp đến nhà bạn chơi nên em hỏi địa chỉ nhà bạn trước khi đến, bạn trả lời.

(2) Em đến nhà bạn chơi và đang nói chuyện với bạn ở phòng khách. Em muốn biết những thứ ở trong phòng khách là của ai nên hỏi bạn, bạn trả lời.

(3) Em và bạn đang ngồi ăn bánh kẹo trong phòng khách nhà bạn, em hỏi bạn xem các món đó là của nước nào, bạn trả lời.

だい 7 か なんようびですか

マ ミ ム メ モ
ヤ ユ ヨ

Mục tiêu

- Biết cách nói về lịch của các môn học và hoạt động trong tuần.
- Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*ma*/, hàng /*ya*/.

はなしましょう

Ở trường, hằng tuần các em học những môn học nào? Các em có giờ học tiếng Nhật vào thứ mấy?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Ngân đang nói chuyện với Haruki học lớp bên cạnh về thời khoá biểu. Theo em, hai bạn đang nói về môn học nào? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 7|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem môn học mà Ngân hỏi có vào thứ mấy và chọn ô tương ứng trong thời khoá biểu phía trên. 7|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Ngân hỏi thế nào và Haruki trả lời thế nào. 7|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 7|1

はるきさん、**にほんごは　なんようびですか。**

にほんごは　すいようびです。

そうですか。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 7|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 7|2

a

にほんご

b

えいご

c

（べとなむ）
ベトナムご

d

すうがく

e

りか

g

しゃかい

h

びじゅつ

i

ずこう

k

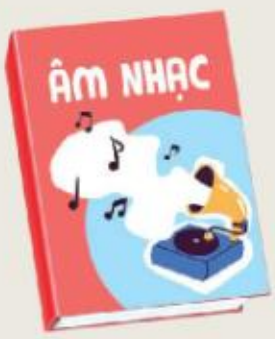

おんがく

l

どうとく

m

たいいく

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 7|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 7|3

a

げつようび

b

かようび

c

すいようび

d

もくようび

e

きんようび

g

どようび

h

にちようび

5 Hãy chọn từ ở cột bên trái với nghĩa của từ đó ở cột bên phải theo mẫu.

れい	もくようび	a	Thứ Hai
1	にちようび	b	Thứ Ba
2	かようび	c	Thứ Tư
3	げつようび	d	Thứ Năm
4	きんようび	e	Thứ Sáu
5	すいようび	g	Thứ Bảy
6	どようび	h	Chủ nhật

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6 Các bạn học sinh đang nói chuyện về thời khoá biểu. Hãy nghe xem các môn học dưới đây được học vào thứ mấy, chọn phương án phù hợp trong các phương án từ a đến e và điền đáp án phù hợp theo mẫu. 7|4-8

れい	1	2	3	4
e			/	/

a. げつようび　　b. かようび　　c. すいようび
d. もくようび　　e. きんようび

ぶんけいをおぼえましょう

Tên môn học は thứ trong tuần です。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

すいようび → にほんごは すいようびです。

1	2	3	4
もくようび	かようび	げつようび	すいようび

Tên môn học は なんようびですか。
（Tên môn học は）thứ trong tuần です。

2 Hãy xem thời khoá biểu bên dưới và nói theo mẫu.

れい

A: えいごは なんようびですか。
B: （えいごは）もくようびです。

1

2

3

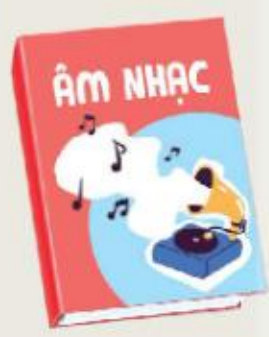

4

THỜI KHOÁ BIỂU LỚP 4

THỨ HAI	THỨ BA	THỨ TƯ	THỨ NĂM	THỨ SÁU
Tiếng Việt	Khoa học	Tiếng Nhật	Tiếng Anh	Âm nhạc
Khoa học	Lịch sử và Địa lí	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Toán

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Ngân và Haruki. 7|9

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Ngân và Haruki. 7|9

すうがく は なんようびですか。

（すうがく は）すいようび（と きんようび）です。

そうですか。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

Em muốn học môn gì vào thứ mấy trong tuần? Hãy dùng bảng bên dưới để làm thành một thời khoá biểu mà em mong muốn và giới thiệu với bạn về các môn học của từng ngày trong tuần.

THỜI KHOÁ BIỂU MÀ EM MONG MUỐN

	げつようび	かようび	すいようび	もくようび	きんようび	どようび
1						
2						
3						
4						
5						

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 7 | 10

マ	ミ	ム	メ	モ
ma	mi	mu	me	mo

ヤ	ユ	ヨ
ya	yu	yo

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm trong bảng các chữ giống với các chữ từ (1) đến (7) dưới đây theo mẫu.

1 ヤ	2 マ	3 ヌ	4 ヨ	5 メ	6 ユ	7 ア	8 ミ
9 モ	10 ナ	11 ヤ	12 ム	13 ユ	14 モ	15 ミ	16 シ
17 マ	18 ム	19 ヨ	20 セ	21 メ	22 ケ	23 ア	24 ミ

れい	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
マ	ミ	ム	メ	モ	ヤ	ユ	ヨ
2, 17							

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. 7|11

	a	b	c	d	e
れい	マ	ミ	ム	メ	モ
2	マ	ミ	ム	メ	モ
4	ミ	モ	ム	メ	マ
6	ヨ	メ	マ	ヤ	ミ

	a	b	c	d	e
1	マ	ミ	ム	メ	モ
3	ヤ		ユ		ヨ
5	メ	ミ	マ	モ	ム
7	ユ	ム	ヤ	ヨ	メ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

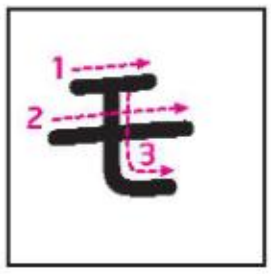

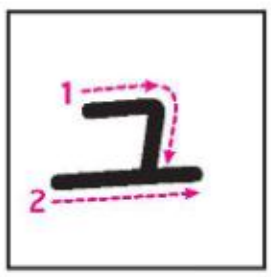

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy tìm chữ Katakana đã học trong các từ dưới đây.

れい	(ミ) ル ク
2	カ メ ラ
4	ユ ー モ ア
6	バ ド ミ ン ト ン

1	ゲ ー ム
3	マ レ ー シ ア
5	パ パ イ ヤ
7	ヨ ー グ ル ト

2 Hãy nghe và nhắc lại các từ sau đây. 7|12

1

マレーシア

2

ミルク

3

バドミントン

4

ゲーム

5

カメラ

6

パパイヤ

7

ユーモア

8

ヨーグルト

3 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 7|13

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

4 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	カメラ	A	みるく miruku
1		b	マレーシア	B	かめら kamera
2		c	ゲーム	C	よーぐると yooguruto
3		d	ミルク	D	げーむ geemu
4		e	パパイヤ	E	ばどみんとん badominton
5		g	ユーモア	G	ぱぱいや papaiya
6		h	バドミントン	H	まれーしあ mareeshia
7		i	ヨーグルト	I	ゆーもあ yuumoa

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

マ レ ー シ ア

1

パ パ イ ＿

2

＿ ル ク

3

＿ ー グ ル ト

4

ゲ ー ＿

5

＿ ー ＿ ア

6

バ ド ＿ ン ト ン

7

カ ＿ ラ

あそびましょう・かんがえましょう

Bậc tiểu học Nhật Bản gồm 6 năm học từ lớp 1 đến lớp 6. Trẻ em Nhật Bản bắt đầu đi học lớp 1 từ 6 tuổi. Các môn học chính của học sinh lớp 1, lớp 2 là Tiếng Nhật, Toán, Âm nhạc, Thủ công, Giáo dục thể chất, Đạo đức... Khi lên các lớp trên, học sinh học thêm một số môn khác như môn Tự nhiên, Xã hội, Ngoại ngữ... Ngoài ra, trong trường tiểu học còn có những hoạt động khác như sinh hoạt câu lạc bộ, sinh hoạt lớp và các hoạt động ngoại khoá.

Trường tiểu học ở Việt Nam có gì khác với trường tiểu học ở Nhật Bản không? Các em học những môn học nào ở trường tiểu học?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về lịch của các môn học và hoạt động trong tuần.			
Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*ma*/, hàng /*ya*/.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem môn thể dục học vào thứ mấy.

(2) Nói với bạn rằng môn Âm nhạc học vào thứ Tư.

3 Hãy đọc và viết các chữ Katakana hàng /*ma*/, hàng /*ya*/.

だい 8 か　なんじですか

ラ　リ　ル　レ　ロ
ワ　　　　ン

Mục tiêu

- Biết cách nói bây giờ là mấy giờ.
- Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */ra/* và các chữ */wa/*, */n/*.

はなしましょう

Theo em, thời gian ở Nhật Bản và Việt Nam có giống nhau không? Ở Nhật Bản là 8 giờ sáng thì ở Việt Nam là mấy giờ?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Các bạn học sinh đang chơi ở sân trường. Sakura bắt chuyện với Nam. Theo em, hai bạn đang nói về chuyện gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 8|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem bây giờ là mấy giờ. 8|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura hỏi thế nào và Nam trả lời thế nào. 8|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 8|1

いま、**なんじですか。**

さん
３じです。

あ、にほんごの じかんですね。

そうですね。きょうしつへ いきましょう。

- ～ですね。: ～nhỉ.
- きょうしつへ いきましょう。: Chúng mình vào lớp thôi.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 8|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 8|2

1

いちじ
1じ

2

にじ
2じ

3

さんじ
3じ

4

よじ
4じ

5

ごじ
5じ

6

ろくじ
6じ

7

しちじ
7じ

8

はちじ
8じ

9

くじ
9じ

10

じゅうじ
10じ

11

じゅういちじ
11じ

12

じゅうにじ
12じ

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 8|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 8|3

AM

ごぜん

PM

ごご

1

2

3

4

5

6

5 Các bạn học sinh đang hỏi về thời gian. Hãy nghe và viết thời gian vào bảng theo mẫu. 8|4-8

れい	1	2	3	4
AM 10 : 00	:	:	:	:

ぶんけいをおぼえましょう

（ごぜん／ごご） thời gian です。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

ごご（に） 2じです。

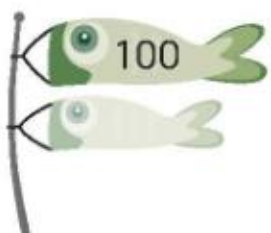

1 AM

2 PM

3 AM

4 PM

A: (いま)　なんじですか。
B: (ごぜん／ごご) thời gian です。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい

A: なんじですか。
B: ごご 3(さん)じです。

1

2

3

4

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Sakura và Nam. 8|9

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Sakura và Nam. 8|9

いま、なんじですか。

(ごぜん／ごご) 9じ です。

にほんご の じかんですね。

3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

Hãy xem bản đồ thế giới và cùng bạn bên cạnh nói về thời gian ở các nước theo mẫu.

れい (べとなむ)
ベトナム
PM 03:00

1 (いぎりす)
イギリス
AM 09:00

2
ちゅうごく
PM 04:00

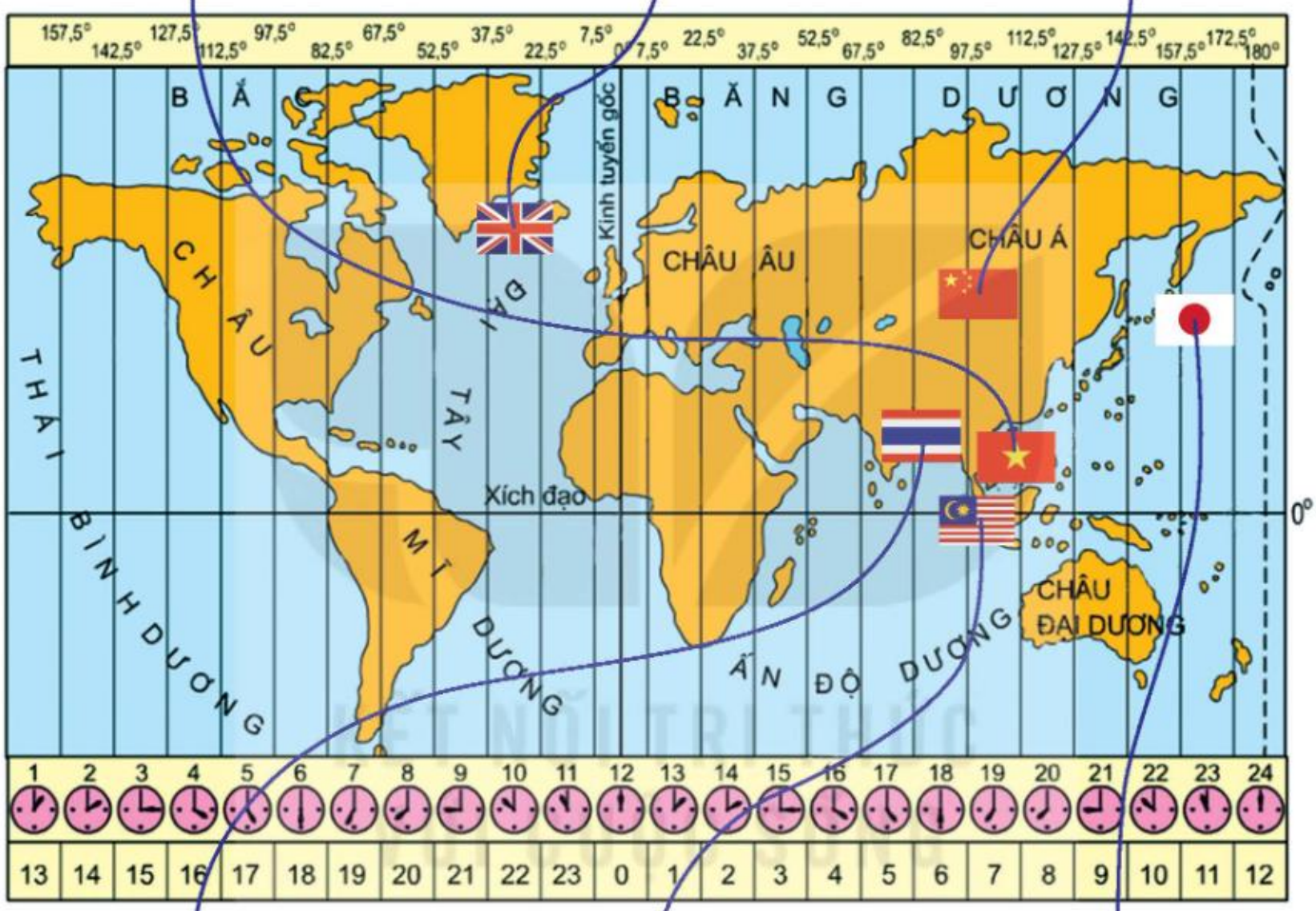

3 (たい)
タイ
PM 03:00

4 (まれーしあ)
マレーシア
PM 04:00

5
にほん
PM 05:00

(べとなむ) ベトナム は いま、なんじですか。

ここ 3じ です。

もじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và đọc các chữ dưới đây. 8|10

ラ	リ	ル	レ	ロ
ra	ri	ru	re	ro

ワ	ン
wa	n

2 Các chữ trong bảng dưới đây được đánh số theo thứ tự. Hãy tìm trong bảng các chữ giống với các chữ từ (1) đến (6) dưới đây theo mẫu.

1 ン	2 へ	3 ラ	4 ワ	5 フ	6 ハ	7 リ	8 ロ
9 ソ	10 レ	11 ル	12 ロ	13 リ	14 ン	15 ヨ	16 レ
17 ウ	18 ク	19 ル	20 ラ	21 シ	22 ワ	23 シ	24 ソ

れい	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
ラ	リ	ル	レ	ロ	ワ	ン
3, 20						

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu.

8|11

	a	b	c	d	e
れい	ラ	リ	ル	レ	ロ
2	ラ	リ	ル	レ	ロ
4	リ	ラ	ロ	ル	レ
6	ル	ワ	ン	ロ	ラ

	a	b	c	d	e
1	ラ	リ	ル	レ	ロ
3	ワ	ン	ラ	リ	ル
5	ロ	レ	ラ	ル	リ
7	ル	リ	ワ	レ	ラ

4 Hãy viết các chữ dưới đây theo hướng dẫn của giáo viên.

ラ リ ル レ ロ ワ ン

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy tìm chữ Katakana đã học trong các từ dưới đây.

れい	ワンピース	1	パイナップル
2	ロシア	3	レストラン
4	オレンジ	5	プール
6	ランブータン	7	アイスクリーム

2 Hãy nghe và nhắc lại các từ sau đây. 8|12

1
ランブータン

2
アイスクリーム

3
パイナップル

4
オレンジ

5
ロシア

6
ワンピース

7
プール

8
レストラン

3 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 8|13

れい
1

a

b

c

d

e

g

h

4 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	ロシア	A	ぷーる puuru
1		b	ワンピース	B	ろしあ roshia
2		c	プール	C	おれんじ orenji
3		d	ランブータン	D	れすとらん resutoran
4		e	パイナップル	E	わんぴーす wanpiisu
5		g	オレンジ	G	ぱいなっぷる painappuru
6		h	アイスクリーム	H	らんぶーたん ranbuutan
7		i	レストラン	I	あいすくりーむ aisukuriimu

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

プ|ー|ル

1

ア|イ|ス|ク| |ー|ム

2

オ| | |ジ

3

| | |ピ|ー|ス

4

パ|イ|ナ|ッ|プ| |

5

| |ス|ト| | |

6

| | |ブ|ー|タ| |

7

| |シ|ア|

あそびましょう・かんがえましょう

Em đã đi du lịch nước ngoài bao giờ chưa?

Những ai từng đi nước ngoài có thể gặp tình huống: mặc dù mình đã ngồi trên máy bay mấy tiếng, nhưng khi hạ cánh ở sân bay nước khác thì vẫn là giờ khởi hành của nước mình.

Khi xem bóng đá truyền hình trực tiếp, có những trận đấu diễn ra ở nước khác vào ban ngày thì ở Việt Nam lại là ban đêm.

Như vậy, rõ ràng có sự khác nhau về giờ giữa các khu vực trên thế giới. Sự khác nhau đó liên quan đến chuyển động của Mặt trời và Trái đất và thường được gọi là sự khác nhau về múi giờ. Em có biết Việt Nam và Nhật Bản chênh nhau mấy giờ không?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu			
Biết cách nói bây giờ là mấy giờ.			
Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */ra/* và các chữ */wa/*, */n/*.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Em hỏi người khác xem bây giờ là mấy giờ.

(2) Em nói rằng ở Việt Nam bây giờ là 9 giờ sáng.

3 Hãy đọc và viết các chữ Katakana hàng */ra/* và các chữ */wa/*, */n/*.

だい 9 か なんがつですか

Âm dài

Mục tiêu

- Biết cách nói về lịch tổ chức hoạt động, sự kiện trong các tháng của năm học.
- Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm dài.

はなしましょう

Ở trường em hằng năm có những hoạt động, sự kiện gì ? Các hoạt động, sự kiện đó được tổ chức vào tháng nào trong năm học? Trường em có tổ chức đi dã ngoại không? Nếu có, các em thường đi dã ngoại vào tháng mấy?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trang hỏi cô Yamada về các sự kiện, hoạt động trong năm của lớp. Theo em, Trang hỏi về sự kiện gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 9|1

2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem sự kiện mà Trang hỏi diễn ra vào tháng mấy. 9|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trang hỏi thế nào và cô Yamada trả lời thế nào. 9|1

4 Hãy xem kĩ phần in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 9|1

せんせい、**すみません。えんそくは なんがつですか。**

えんそくは　３がつです。

そうですか。たのしみです。

たのしみです。
Thích quá ạ. / (Em) mong chờ điều đó quá ạ.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 9|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 9|2

a

Tháng 1

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

いちがつ
1 がつ

b

Tháng 2

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28					

にがつ
2 がつ

c

Tháng 3

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

さんがつ
3 がつ

d

Tháng 4

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

しがつ
4 がつ

e

Tháng 5

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

ごがつ
5 がつ

g

Tháng 6

Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

ろくがつ
6 がつ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

h

しちがつ

7がつ

i

はちがつ

8がつ

k

くがつ

9がつ

l

じゅうがつ

10がつ

m

じゅういちがつ

11がつ

n

じゅうにがつ

12がつ

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 9|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 9|3

a

(てすと)

テスト

b

えんそく

c

うんどうかい

d

せんせいのひ

e

こどものひ

g

こうりゅうかい

h

(てと)

テトやすみ

i

なつやすみ

5 Học sinh đang nói chuyện về các hoạt động, sự kiện của trường. Hãy nghe xem các sự kiện đó diễn ra vào tháng mấy và viết số thích hợp với mỗi tranh bên dưới.

9|4-8

れい

えんそく　5がつ

1

こうりゅうかい　＿＿がつ

2

こどものひ　＿＿がつ

3

（てすと）テスト　＿＿がつ　＿＿がつ

4

なつやすみ　＿＿がつ　＿＿がつ

ぶんけいをおぼえましょう

Sự kiện / hoạt động は số がつです。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい

うんどうかいは 3がつです。

1

2

3

4

A: Sự kiện / hoạt động は なんがつですか。
B: Sự kiện / hoạt động は số がつです。

2 Hãy xem lịch sự kiện bên dưới và nói với bạn theo mẫu.

A: テトやすみ(てと)は なんがつですか。
B: テトやすみ(てと)は 2がつです。

9 がつ

10 がつ

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Haruki và cô Yamada.

9|9

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Haruki và cô Yamada.

9|9

えんそく は なんがつですか。

（えんそく は）5がつ（と 12がつ）です。

そうですか。

たのしみです。

3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Để chuẩn bị cho buổi giao lưu sắp tới, em cần gửi cho trường dành cho học sinh Nhật Bản kế hoạch hoạt động theo tháng của trường em. Hãy cùng với bạn bên cạnh lập bảng kế hoạch của trường bằng tiếng Nhật.

2 Hãy tưởng tượng bạn bên cạnh là học sinh của trường dành cho học sinh Nhật Bản, cùng bạn hỏi và trả lời về lịch hoạt động của trường em. (Em và bạn có thể đổi vai cho nhau.)

LỊCH HOẠT ĐỘNG TRONG MỘT NĂM

9 がつ		3 がつ	
10 がつ		4 がつ	
11 がつ		5 がつ	
12 がつ		6 がつ	なつやすみ
1 がつ		7 がつ	なつやすみ
2 がつ		8 がつ	

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại các từ sau đây.

9|10

1

カレンダー

2

ヘリコプター

3

シール

4

スープ

5

スプーン

6

ドラゴンフルーツ

7

ソーセージ

8

シンガポール

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được.

9|11

れい

1

a

b

c

d

e

g

h

3 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	ドラゴンフルーツ	A	そーせーじ sooseeji
1		b	スプーン	B	すぷーん supuun
2		c	ソーセージ	C	どらごんふるーつ doragonfuruutsu
3		d	シール	D	すーぷ suupu
4		e	スープ	E	へりこぷたー herikoputaa
5		g	ヘリコプター	G	かれんだー karendaa
6		h	カレンダー	H	しんがぽーる shingapooru
7		i	シンガポール	I	しーる shiiru

4 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい

ス プー ン

1

カ レ ン

2

ド ラ ゴ ン フ ツ

3

ジ

4

プ

5

ル

6

シ ン ガ ル

7

ヘ リ コ プ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Ở các trường phổ thông của Nhật Bản, ngày hội thể thao thường được tổ chức một hoặc hai lần trong năm. Trong ngày hội thể thao, học sinh tham gia các hoạt động, trò chơi như thi chạy, vượt chướng ngại vật, kéo co, nhảy dây, đồng diễn thể dục... Ngày hội thể thao không chỉ giúp học sinh rèn luyện sức khoẻ, mà còn trang bị cho học sinh kĩ năng hợp tác và giúp các em thân thiết với nhau hơn.

Trường em có ngày hội thể thao không? Nếu có, ngày hội thể thao thường được tổ chức vào tháng mấy? Em thích tham gia môn thể thao nào?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về lịch tổ chức hoạt động, sự kiện trong các tháng của năm học.			
Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm dài.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Em hỏi bạn xem ngày hội thể thao của trường diễn ra vào tháng mấy.

(2) Em nói với bạn rằng chuyến đi tham quan diễn ra vào tháng 4.

3 Hãy đọc và viết các từ được viết bằng chữ Katakana có chứa âm dài đã học trong bài.

ふくしゅう3

1 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. F3|1

	a	b	c	d	e
れい	マ	リ	ヨ	ン	ル
2	ム	ユ	ロ	モ	レ
4	ヤ	レ	ロ	メ	ラ
6	モ	ユ	ル	ム	マ

	a	b	c	d	e
1	ラ	ミ	メ	レ	ヤ
3	ミ	ン	ム	ル	リ
5	モ	ヨ	マ	ユ	ン
7	リ	ヤ	ラ	ロ	ミ

2 Hãy xem các tranh từ (1) đến (7), chọn từ ở trong khung bên dưới sao cho phù hợp với mỗi tranh theo mẫu.

れい

a

1

2

3

4

5

6

7

a. ミルク　b. バドミントン　c. スプーン　d. ヨーグルト
e. プール　g. シール　h. レストラン　i. アイスクリーム

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp để điền vào các nhóm dưới đây.

a.パパイヤ	b.カメラ	c.シンガポール	d.オレンジ
e.ドラゴンフルーツ		g.ヘリコプター	h.パイナップル
i.マレーシア	k.ゲーム	l.ロシア	m.ランブータン

Hoa quả	Tên nước	Kĩ thuật, công nghệ

4 Hãy chọn trong khung cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.

すうがくは　なんようびですか。

a　です。

a. きんようび　　b. すうがく

にほんごは＿＿＿。

すいようびと　もくようびです。

a. なんようびですか　　b. どこですか

いま、＿＿＿。

3じです。

a. なんがつですか　　b. なんじですか

3

うんどうかいは ＿＿＿。

3 がつです。

a. なんがつですか　　b. なんじですか

5 Các bạn học sinh đang nói chuyện với nhau.

F3|2-6

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về môn học hoặc sự kiện gì, chọn phương án thích hợp trong các phương án từ a đến e để trả lời theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các môn học được học vào thứ mấy hoặc sự kiện diễn ra vào tháng mấy, chọn phương án thích hợp trong các phương án từ A đến L để trả lời theo mẫu.

れい	1	2	3	4
a				
B				

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

a

b

c

d

e

A

B

C

D

E

G

H

I

K

L

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật, dựa vào tranh để nói chuyện theo các nội dung sau.

(1) Em nói chuyện với một bạn khác lớp ở hành lang về thời khoá biểu, hỏi nhau xem môn học nào học vào thứ mấy.

(2) Em đang chơi ngoài sân trường và không biết mấy giờ sẽ bắt đầu vào lớp. Em hỏi bạn và bạn trả lời.

(3) Cả lớp đang nói về một sự kiện trong năm học. Em hỏi bạn xem sự kiện đó diễn ra vào tháng mấy, bạn trả lời.

TỪ VỰNG

BÀI 1

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
アメリカじん	america jin	người Mĩ
イギリスじん	igirisu jin	người Anh
かんこくじん	kankoku jin	người Hàn Quốc
ちゅうごくじん	chuugoku jin	người Trung Quốc
ドイツじん	doitsu jin	người Đức
にほんじん	nihon jin	người Nhật
フランスじん	furansu jin	người Pháp
ベトナムじん	betonamu jin	người Việt
ロシアじん	roshia jin	người Nga
ことばでもじをおぼえましょう		
アオザイ	aozai	áo dài
アメリカ	amerika	Hoa Kì/ Mĩ (tên nước)
ウイルス	uirusu	vi-rút
オーストラリア	oosutoraria	Úc (tên nước)
トイレ	toire	nhà vệ sinh
ハノイ	hanoi	Hà Nội
フエ	fue	Huế
ブンタウ	buntau	Vũng Tàu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 2

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
おてだま	otedama	otedama (trò chơi truyền thống của Nhật Bản)
かみずもう	kamizumoo	sumo giấy (trò chơi truyền thống của Nhật Bản)
クアーカウ	kuaakau	quả cầu (dụng cụ để chơi trò đá cầu)
こま	koma	con quay
これ	kore	cái này
それ	sore	cái đó
たけとんぼ	taketonbo	chong chóng tre
たこ	tako	cái diều
トーヘ	toohe	tò he
なん	nan	cái gì (từ để hỏi)
いっしょに やりましょう。	Isshoni yarimashoo.	Chúng ta/ Chúng mình cùng làm/ cùng chơi nào.
やってみたいです。	Yatte mitaidesu.	Tôi/ Mình/ Tớ muốn làm/ chơi thử.
ことばでもじをおぼえましょう		
ガイド	gaido	hướng dẫn viên
クッキー	kukkii	bánh quy
ケーキ	keeki	bánh ngọt
けしゴム	keshigomu	cục tẩy
コーヒー	koohii	cà phê
サングラス	sangurasu	kính râm
ハンカチ	hankachi	khăn tay
ペンギン	pengin	chim cánh cụt

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

★ *Từ vựng bổ sung/ Từ vựng tăng cường*

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
きょうかしょ	kyookasho	sách giáo khoa
すいとう	suitoo	bình đựng nước xách tay
ノート	nooto	quyển vở
はさみ	hasami	cái kéo
ふでばこ	fudebako	hộp bút
ぶんぼうぐ	bunboogu	dụng cụ học tập, văn phòng phẩm
ペン	pen	bút bi
せいかい！ ★	seekai	đúng, chính xác
やったー！	Yattaa!	Hoan hô! / Mình đoán đúng rồi!
ことばでもじをおぼえましょう		
エンジニア	enjinia	kĩ sư
サッカー	sakkaa	bóng đá
ザボン	zabon	quả bưởi
シーソー	shiisoo	trò chơi bập bênh
シクロ	shikuro	xích lô
セーター	seetaa	áo len
タクシー	takushii	tắc-xi
バス	basu	xe buýt

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 4

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
うち	uchi	ngôi nhà
キンマーどおり	kinmaa doori	Phố Kim Mã
グービンどおり	guubin doori	Phố Ngự Bình
グエンフエどおり	guenfue doori	Đường Nguyễn Huệ
どこ	doko	ở đâu (từ để hỏi)
～へ	~ e	gửi ~ (trợ từ, dùng sau tên người nhận thư, ở đầu thư)
ホアンサーどおり	hoansaa doori	Đường Hoàng Sa
～より	~ yori	từ ~ (trợ từ, dùng sau tên người gửi thư khi kết thúc thư)
ランハどおり	ranha doori	Phố Láng Hạ
リューザイどおり	ryuuzai doori	Phố Liễu Giai
レクイドンどおり	rekuidon doori	Đường Lê Quý Đôn
レチャンどおり	rechan doori	Phố Lê Chân
きてください。★	Kite kudasai.	Đến nhà tớ chơi nhé.
また、あした。	Mata, ashita.	Hẹn gặp ngày mai nhé.
ことばでもじをおぼえましょう		
スポーツ	supootsu	thể thao
タイ	tai	Thái Lan (tên nước)
ダンス	dansu	nhảy (danh từ)
チーム	chiimu	nhóm, đội
テスト	tesuto	bài kiểm tra
ドイツ	doitsu	Đức (tên nước)
ドリアン	dorian	quả sầu riêng
ビデオ	bideo	vi-đê-ô

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
あれ	are	cái kia
カメラ	kamera	máy ảnh
ギター	gitaa	ghi-ta
じてんしゃ	jitensha	xe đạp
だれ	dare	ai (từ để hỏi)
にんぎょう	ningyoo	búp bê
パソコン	pasokon	máy tính
ぼうし	booshi	cái mũ
ゆかた	yukata	yukata (một loại kimono mỏng thường mặc vào mùa hè)
かっこいいですね。	Kakkoii desu ne.	Tuyệt thế!
ことばでもじをおぼえましょう		
アニメ	anime	phim hoạt hình
インドネシア	indoneshia	In-đô-nê-xi-a (tên nước)
ココナッツ	kokonattsu	quả dừa
テニス	tenisu	quần vợt (ten-nít)
ヌクマム	nukumamu	nước mắm
ネクタイ	nekutai	cà vạt
ノンラー	nonraa	nón lá
バナナ	banana	quả chuối

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 6

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
あめ	ame	kẹo
おかし	okashi	bánh kẹo
おちゃ	ocha	trà
ゼリー	zerii	thạch
ちゅうごく	chuugoku	Trung Quốc (tên nước)
チョコレート	chokoreeto	sô-cô-la
にほん	nihon	Nhật Bản (tên nước)
マンゴー	mango	quả xoài
ライチ	raichi	quả vải
おいしいですね。	Oishii desu ne.	Ngon quá! / Ngon nhỉ!
ことばでもじをおぼえましょう		
ハンバーガー	hanbaagaa	bánh ham-bơ-gơ
バイク	baiku	xe máy
パン	pan	bánh mì
ピアノ	piano	đàn pi-a-nô
フランス	furansu	Pháp (tên nước)
プリン	purin	bánh pút-đinh
ベトナム	betonamu	Việt Nam
ホイアン	hoian	Hội An

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
かようび	kayoobi	thứ Ba
きんようび	kinyoobi	thứ Sáu
げつようび	getsuyoobi	thứ Hai
しゃかい	shakai	môn Xã hội
すいようび	suiyoobi	thứ Tư
すうがく	suugaku	môn Toán
ずこう	zukoo	môn Thủ công
たいいく	taiiku	môn Giáo dục thể chất
どうとく	dootoku	môn Đạo đức
どようび	doyoobi	thứ Bảy
なんようび	nanyoobi	thứ mấy (cụm từ để hỏi về ngày trong tuần)
にちようび	nichiyoobi	Chủ nhật
びじゅつ	bijutsu	môn Mĩ thuật
ベトナムご	betonamu go	tiếng Việt
もくようび	mokuyoobi	thứ Năm
りか	rika	môn Khoa học tự nhiên
ことばでもじをおぼえましょう		
ゲーム	geemu	trò chơi
バドミントン	badominton	cầu lông
パパイヤ	papaiya	quả đu đủ
マレーシア	mareeshia	Ma-lai-xi-a (tên nước)
ミルク	miruku	sữa
ユーモア	yuumoa	hài hước
ヨーグルト	yooguruto	sữa chua

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 8

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
イギリス ★	igirisu	Anh (tên nước)
いま	ima	bây giờ
ごご	gogo	buổi chiều
ごぜん	gozen	buổi sáng
～じ（1じ、2じ…）	~ ji (ichi ji, ni ji...)	~ giờ (1 giờ, 2 giờ...)
なんじ	nanji	mấy giờ (cụm từ để hỏi giờ)
～ですね。	~ desu ne.	~ nhỉ.
きょうしつへ いきましょう。	Kyooshitsu e ikimashoo.	Chúng mình vào lớp thôi.

ことばでもじをおぼえましょう		
アイスクリーム	aisukuriimu	kem
オレンジ	orenji	quả cam
パイナップル	painappuru	quả dứa
プール	puuru	bể bơi
ランブータン	ranbuutan	quả chôm chôm
レストラン	resutoran	nhà hàng
ロシア	roshia	Nga (tên nước)
ワンピース	wanpiisu	váy liền áo

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
うんどうかい	undookai	hội thi thể thao
えんそく	ensoku	dã ngoại
～がつ （1がつ、2がつ…）	~ gatsu (ichi gatsu, ni gatsu...)	tháng ~ (tháng 1, tháng 2...)
こうりゅうかい	kooryuukai	buổi giao lưu
こどものひ	kodomo no hi	Ngày lễ thiếu nhi
せんせいのひ	sensee no hi	Ngày nhà giáo
テトやすみ	teto yasumi	kì nghỉ Tết
なつやすみ	natsu yasumi	kì nghỉ hè
なんがつ	nangatsu	tháng mấy (cụm từ để hỏi tháng)
たのしみです。	Tanoshimi desu.	Thích quá ạ. / (Em) mong chờ điều đó quá ạ.
ことばでもじをおぼえましょう		
カレンダー	karendaa	lịch, quyển lịch
シール	shiiru	đề can, hình dán
シンガポール	shingapooru	Xinh-ga-po (tên nước)
スープ	suupu	canh, súp
スプーン	supuun	cái thìa
ソーセージ	sooseeji	xúc xích
ドラゴンフルーツ	doragonfuruutsu	quả thanh long
ヘリコプター	herikoputaa	máy bay trực thăng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

くに Tên quốc gia

K1|1

にほん
(Nhật Bản) 1

タイ
tai
(Thái Lan) 2

インドネシア
indoneshia
(In-đô-nê-xi-a) 3

フランス
furansu
(Pháp) 4

ベトナム
betonamu
(Việt Nam) 5

マレーシア
mareeshia
(Ma-lai-xi-a) 6

ロシア
roshia
(Nga) 7

シンガポール
shingapooru
(Xinh-ga-po) 8

ミャンマー
myanmaa
(My-an-ma) 9

フィリピン
firipin
(Phi-líp-pin) 10

ちゅうごく
(Trung Quốc) 11

かんこく
(Hàn Quốc) 12

アメリカ
amerika
(Hoa Kì/ Mĩ) 13

イギリス
igirisu
(Anh) 14

ドイツ
doitsu
(Đức) 15

オーストラリア
oosutoraria
(Úc) 16

スポーツ　Thể thao

K1|2

なわとび

すいえい

ダンス
dansu

サッカー
sakkaa

すもう

バドミントン
badominton

テニス
tenisu

ジョギング
jogingu

ダーカウ
daakau

からて

くだもの Hoa quả

K1|3

ランブータン ranbuutan 1	ライチ raichi 2	ザボン zabon 3	パパイヤ papaiya 4
バナナ banana 5	みかん 6	パイナップル painappuru 7	ドラゴンフルーツ doragonfuruutsu 8

オレンジ orenji 9	もも 10	りんご 11	ジャックフルーツ jakkufuruutsu 12
ドリアン dorian 13	ココナッツ kokonattsu 14	すいか 15	

わたしの まわりの もの Đồ vật xung quanh

K1|4

カレンダー
karendaa

パソコン
pasokon

すいとう

ペン
pen

しゃしん

カメラ
kamera

きょうかしょ

ほん

ノート
nooto

えんぴつ

ふでばこ

はさみ

かばん

シール
shiiru

けしゴム
keshigomu

ハンカチ
hankachi

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

カタ

ハ ha
ハンバーガー

マ ma
マンゴー

ヤ ya
パパイヤ

ラ ra
ランブータン

ワ wa
シャワー

ヒ hi
コーヒー

ミ mi
ミルク

リ ri
プリン

フ fu
フランス

ム mu
ゲーム

ユ yu
ジュース

ル ru
パイナップル

ヘ he
ベトナム

メ me
カメラ

レ re
レストラン

ホ ho
ホイアン

モ mo
ユーモア

ヨ yo
ヨーグルト

ロ ro
ロシア

ン n
ペンギン

カナ

ア a アメリカ

イ i トイレ

ウ u ウイルス

エ e フエ

オ o アオザイ

カ ka ハンカチ

キ ki クッキー

ク ku バイク

ケ ke ケーキ

コ ko チョコレート

サ sa サッカー

シ shi シクロ

ス su バス

セ se セーター

ソ so シーソー

タ ta タクシー

チ chi チーム

ツ tsu ドイツ

テ te テスト

ト to ペット

ナ na バナナ

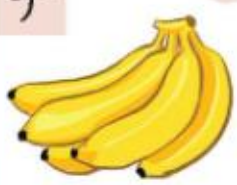

ニ ni アニメ

ヌ nu ヌクマム

ネ ne インドネシア

ノ no ノート

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC – NGUYỄN THỊ THANH XUÂN
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: ĐINH THUỲ LINH
Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: PHÙNG DUY TÙNG
Sửa bản in: VŨ THỊ THUỲ DƯƠNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2023.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NHẬT 4 – TẬP MỘT

Mã số: G3HH4N001a26
In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: 560-2026/CXBIPH/5-242/GD
Số QĐXB:
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-35123-4
Tập hai: 978-604-0-35124-1

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA

Tiếng Nhật

1	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
2	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
3	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
4	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
5	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
6	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-35123-4

9 786040 351234

Giá: 76.000đ